

BỘ Y TẾ
QUỸ PHÒNG, CHỐNG TÁC HẠI CỦA THUỐC LÁ

TÀI LIỆU
HƯỚNG DẪN THANH TRA, KIỂM TRA
VỀ THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT
VỀ PHÒNG, CHỐNG TÁC HẠI CỦA THUỐC LÁ

Hà Nội, 2018

Chủ biên

PGS. TS. Lương Ngọc Khuê

Biên soạn

Ts. Nguyễn Mạnh Hùng

Cộng tác viên:

Ths. Phan Thị Hải

CN. Nguyễn Thị Thu Hương

Ths. Nguyễn Thùy Linh

**Quỹ Phòng, chống tác hại thuốc lá - Bộ Y tế
Tầng 5, toà nhà Toserco, 273 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại/fax: 043.8314892/043.8315440
Website: www.vinacosh.gov.vn**

Lời nói đầu:

Trên thế giới có khoảng 1,3 tỷ người hút thuốc lá. Tổ chức Y tế thế giới dự báo đến năm 2020, con số này sẽ lên tới trên 1,6 tỷ người. 80% số người sử dụng thuốc lá là tại các nước có thu nhập trung bình và thấp. Theo Tổ chức Y tế thế giới, một nửa số người thường xuyên hút thuốc bị chết sớm do sử dụng thuốc lá. Việt Nam là một trong 15 nước có số người hút thuốc lá cao nhất trên thế giới. Mỗi năm tại Việt Nam có khoảng 40,000 ca tử vong do các bệnh liên quan đến sử dụng thuốc lá.

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác phòng chống tác hại của thuốc lá, năm 2004 Việt Nam đã tham gia Công ước Khung về kiểm soát thuốc lá., Luật Phòng chống tác hại của thuốc lá đã được Quốc hội thông qua năm 2012 với nhiều quy định mạnh mẽ, phù hợp với Công ước Khung, đồng thời, Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế và các lĩnh vực có liên quan cũng đã được Chính phủ ban hành. Để tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của Luật phòng chống tác hại của thuốc lá, Quỹ PCTH thuốc lá xây dựng tài liệu hướng dẫn thủ tục xử phạt vi phạm hành chính về phòng chống tác hại của thuốc lá. Tài liệu tổng hợp nội dung cơ bản của Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá, Luật xử lý vi phạm hành chính và các văn bản pháp luật có liên quan đến thủ tục xử phạt vi phạm hành chính nhằm hỗ trợ các cán bộ tham gia công tác kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính về phòng, chống tác hại của thuốc lá thuận lợi hơn nữa trong việc thi hành nhiệm vụ được giao.

Ban soạn thảo xin cảm ơn ý kiến góp ý của các chuyên gia trong việc hoàn thiện tài liệu. Chúng tôi rất mong tiếp tục nhận được các ý kiến đóng góp của bạn đọc để giúp chúng tôi hoàn thiện tài liệu trong những lần tái bản sau.

Trân trọng cảm ơn.

PGS. TS. Lương Ngọc Khuê

Cục trưởng Cục quản lý khám, chữa bệnh – Bộ Y tế
Giám đốc Quỹ Phòng, chống tác hại của Thuốc lá

Mục lục

Nội dung	Trang
LỜI NÓI ĐẦU	
PHẦN I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ VI PHẠM HÀNH CHÍNH VÀ XỬ PHẠM VI PHẠM HÀNH CHÍNH	
PHẦN II. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH VỀ XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH	
PHẦN III. CHỦ THỂ, THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH	
PHẦN IV THỦ TỤC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH	

I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ VI PHẠM HÀNH CHÍNH VÀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

1. Khái niệm vi phạm hành chính

Vi phạm hành chính là một loại vi phạm pháp luật xảy ra khá phổ biến hàng ngày trong đời sống xã hội, kinh tế, từ những hành vi nhỏ như vứt rác không đúng nơi, đúng chỗ, đến những hành vi có tính chất, mức độ lớn hơn như điều khiển ôtô, xe máy đi vào đường một chiều, vượt đèn đỏ, hoặc những hành vi trong hoạt động sản xuất, kinh doanh như tiến hành kinh doanh mà không đăng ký theo quy định của pháp luật, trốn thuế, thay đổi trụ sở của doanh nghiệp mà không thông báo, hay những hành vi trong lĩnh vực bảo vệ môi trường như vận chuyển và xử lý chất thải, các chất gây ô nhiễm môi trường không đúng theo quy định về bảo vệ môi trường; những hành vi trong lĩnh vực thương mại như xuất nhập khẩu hàng hóa không đúng giấy phép...

Khoản 1 Điều 2 *Luật xử lý vi phạm hành chính* quy định: “*Vi phạm hành chính là hành vi có lỗi do cá nhân, tổ chức thực hiện, vi phạm quy định của pháp luật về quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính*”.

Phù hợp với quan điểm xác định vi phạm hành chính là một loại cụ thể của vi phạm pháp luật và thực tế các văn bản quy phạm pháp luật quy định về vi phạm hành chính và xử phạt vi phạm hành chính, chúng ta có thể thấy vi phạm hành chính có những đặc điểm sau:

Thứ nhất, vi phạm hành chính là hành vi trái pháp luật của cá nhân hoặc tổ chức.

Cũng như mọi loại vi phạm pháp luật khác, vi phạm hành chính là hành vi trái pháp luật. Tức là hành vi không thực hiện những điều mà pháp luật bắt buộc phải thực hiện hoặc thực hiện những hành vi mà pháp luật cấm hoặc thực hiện những hành vi vượt quá mức độ mà pháp luật cho phép.

Thứ hai, vi phạm hành chính là những hành vi được thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý (có lỗi).

Lỗi là thái độ tâm lý của một người đối với hành vi vi phạm hành chính của mình. Lỗi của chủ thể vi phạm hành chính không bao gồm thái độ tâm lý đối với hậu quả của vi phạm. Do đó, lỗi của chủ thể vi phạm hành chính chỉ có hai hình thức: cố ý và vô ý.

Thứ ba, vi phạm hành chính không phải là tội phạm.

Theo các quy định pháp luật hiện hành thì vi phạm hành chính và tội phạm có nhiều điểm tương đồng về hành vi, nhưng khác nhau chủ yếu về chủ thể và tính chất, mức độ nguy hại cho xã hội. Theo các quy định này, nếu chủ thể của hành vi vi phạm đều là cá nhân thì vi phạm hành chính bao giờ cũng có tính chất, mức độ nguy hại cho xã hội thấp hơn so với tội phạm. Mặt khác, nếu hành vi trái pháp luật do tổ chức thực hiện thì có thể là vi phạm hành chính mà không thể là tội phạm.

Thứ tư, pháp luật quy định hành vi đó phải bị xử phạt vi phạm hành chính.

Vi phạm hành chính cũng như mọi hành vi vi phạm pháp luật khác đều xâm hại đến các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ. Nói cách khác, khách thể của vi phạm hành chính là quan hệ xã hội về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực bị hành vi vi phạm xâm hại. Khách thể của vi phạm pháp luật chính là yếu tố quan trọng để xác định tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi vi phạm pháp luật loại này. Do các quan hệ trong quản lý nhà nước rất đa dạng và phong phú nên khách thể của hành vi vi phạm pháp luật hành chính cũng rất phong phú, đa dạng trên mọi lĩnh vực của quản lý nhà nước. được quy định cụ thể trong các văn bản quy phạm pháp luật.

Từ những nhận định trên có thể hiểu ***vi phạm hành chính*** là hành vi trái pháp luật do các cá nhân, tổ chức thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý mà không phải là tội phạm, được pháp luật hành chính quy định về cấu thành và nguy cơ áp dụng các hình thức xử phạt.

2. Khái niệm xử phạt vi phạm hành chính

Xử phạt vi phạm hành chính

Khoản 2 Điều 2 Luật xử lý vi phạm hành chính quy định: “*Xử phạt vi phạm hành chính là việc người có thẩm quyền xử phạt áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính*”. Theo đó, xử phạt vi phạm hành chính có những đặc điểm sau:

Thứ nhất, xử phạt vi phạm hành chính chỉ được tiến hành trong trường hợp có vi phạm hành chính. Điều này có nghĩa là cơ sở để xử phạt hành chính là vi phạm hành chính. Chỉ có hành vi nào xâm phạm quy tắc quản lý nhà nước mà chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự do các cá nhân, tổ chức đủ năng lực chủ thể thực hiện với lỗi cố ý hay vô ý mới bị xử phạt hành chính. Đặc điểm có tính nguyên tắc trên đây đã được khẳng định tại Điểm d Khoản 1 Điều 3

Luật xử lý vi phạm hành chính: "Chỉ xử phạt vi phạm hành chính khi có hành vi vi phạm hành chính do pháp luật quy định"

Thứ hai, xử phạt vi phạm hành chính chỉ được tiến hành bởi cơ quan nhà nước và người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Xử phạt vi phạm hành chính là một loại hoạt động cưỡng chế nhà nước, mang tính quyền lực nhà nước. Tính cưỡng chế và tính quyền lực nhà nước thể hiện ở chỗ hoạt động xử lý hành chính luôn luôn được các cơ quan hoặc cán bộ có thẩm quyền thực hiện. Chỉ có các cơ quan hoặc cán bộ nhà nước nào được Nhà nước trao thẩm quyền xử lý hành chính và được ghi rõ trong các văn bản pháp luật có quy định về xử lý hành chính mới có quyền quyết định xử lý. Xử lý hành chính là phản ứng của Nhà nước trước các hành vi xâm hại quy tắc quản lý nhà nước. Biểu hiện của phản ứng đó chính là việc áp dụng các biện pháp xử lý hành chính. Việc áp dụng các biện pháp xử phạt này có tác dụng trực tiếp điều chỉnh hành vi xử sự của con người vi phạm, tức là buộc họ phải gánh chịu những hậu quả bất lợi trước Nhà nước và có tác dụng dè dặt chỉ vi phạm hành chính qua đó mà bảo vệ và duy trì trật tự quản lý nhà nước.

Thứ ba, xử phạt vi phạm hành chính phải được tiến hành theo thủ tục do pháp luật quy định (thủ tục hành chính).

Tùy thuộc vào tính chất, mức độ và cách thức phát hiện vi phạm hành chính mà xử phạt vi phạm hành chính được tiến hành theo những thủ tục khác nhau. Tuy vậy, nhìn một cách khái quát thì thủ tục xử phạt vi phạm hành chính gồm các giai đoạn sau:

- Giai đoạn phát hiện và thụ lý vi phạm hành chính..

- Giai đoạn xác minh các căn cứ thực tiễn - pháp lý cho việc ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Nội dung chủ yếu của giai đoạn này là chủ thể có thẩm quyền tiến hành các công việc: Thu thập, tiếp nhận, xử lý, xác minh các thông tin thực tế về vụ vi phạm hành chính và đối chiếu với pháp luật hiện hành để xác định các căn cứ thực tiễn - pháp lý cho việc ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

- Giai đoạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Nội dung của giai đoạn này gồm những công việc chủ yếu như: Soạn thảo, ký ban hành và gửi quyết định xử phạt hành chính tới các cá nhân, tổ chức có liên quan.

Như vậy, mặc dù được tiến hành qua nhiều giai đoạn, **song kết quả của hoạt động xử phạt vi phạm hành chính nhất thiết phải được thể hiện bằng quyết định xử phạt vi phạm hành chính**. Do đó, quyết định này phải được ban hành đúng thẩm quyền, nội dung, hình thức do pháp luật quy định để thể hiện công khai,

chính thức, đầy đủ, thống nhất, hợp pháp ý chí của Nhà nước đối với việc xử phạt cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính đó đã gây ra trong thực tế.

Thứ tư, mục đích của xử phạt vi phạm hành chính là trừng phạt, giáo dục cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính và khắc phục những hậu quả do vi phạm hành chính gây ra.

Xử phạt vi phạm hành chính thực chất là quá trình Nhà nước truy cứu trách nhiệm hành chính đối với cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính. Trong đó cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính bị Nhà nước hạn chế về quyền hay lợi ích mà lẽ ra họ đang hoặc sẽ được hưởng bằng cách áp dụng các hình thức xử phạt được quy định trong phần chế tài của các quy phạm pháp luật hành chính. Bên cạnh đó, do vi phạm hành chính là những hành vi trái pháp luật, nên hậu quả của nó cũng cần phải được khắc phục thông qua hoạt động xử phạt vi phạm hành chính. Mặt khác, việc trừng phạt nghiêm khắc cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính và khắc phục triệt để hậu quả do vi phạm hành chính gây ra còn có ý nghĩa quan trọng đối với việc giáo dục cá nhân, tổ chức vi phạm; phòng ngừa nguy cơ tái vi phạm của họ và của những cá nhân, tổ chức khác..

II. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH VỀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

2.1 Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính

Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật xử lý vi phạm hành chính, xử phạt vi phạm hành chính phải được tiến hành theo những nguyên tắc sau:

Thứ nhất, mọi vi phạm hành chính phải được phát hiện, ngăn chặn kịp thời và phải bị xử lý nghiêm minh, mọi hậu quả do vi phạm hành chính gây ra phải được khắc phục theo đúng quy định của pháp luật.

Nguyên tắc này được xác lập nhằm đề cao trách nhiệm của Nhà nước trong công tác đấu tranh phòng, chống vi phạm hành chính và khắc phục triệt để hậu quả trái pháp luật do vi phạm hành chính gây ra. Theo đó, các cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền phải bố trí đủ nhân sự, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật để phát hiện kịp thời mọi vi phạm hành chính. Trường hợp, đã hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính thì vi phạm được phát hiện không bị xử phạt. Trường hợp phát hiện vi phạm hành chính thì người có thẩm quyền phải buộc chấm dứt ngay hành vi vi phạm đang diễn ra; việc áp dụng các biện pháp xử phạt, xử lý,

khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra phải được thực hiện nghiêm minh và theo đúng quy định của pháp luật.

Thứ hai, việc xử phạt vi phạm hành chính được tiến hành nhanh chóng, công khai, khách quan, đúng thẩm quyền, bảo đảm công bằng, đúng quy định của pháp luật.

Nguyên tắc này được xác lập để bảo đảm việc tuân thủ triệt để pháp luật trong xử phạt vi phạm hành chính, bảo đảm giải quyết dứt điểm vụ vi phạm hành chính. Theo đó, xử phạt vi phạm hành chính phải được tiến hành bởi người có thẩm quyền; phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ vi phạm hành chính; các căn cứ và kết quả xử phạt phải công khai với các cá nhân, tổ chức liên quan; bảo đảm công bằng giữa các cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính và phải được tiến hành trong thời hạn do pháp luật quy định. Trường hợp, đã hết thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không bị xử phạt.

Thứ ba, việc xử phạt vi phạm hành chính phải căn cứ vào tính chất, mức độ, hậu quả vi phạm, đối tượng vi phạm và tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng.

Nguyên tắc này được xác lập nhằm bảo đảm sự tương xứng giữa tính chất, mức độ, hậu quả của vi phạm hành chính với hình thức, mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả được áp dụng đối với cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính. Trong đó, các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hành chính là căn cứ quan trọng để người có thẩm quyền xem xét, quyết định áp dụng mức và hình thức xử phạt đối với cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính trên thực tế.

Thứ tư, chỉ xử phạt vi phạm hành chính khi có hành vi vi phạm hành chính do pháp luật quy định. .

Thứ năm, một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị xử phạt một lần.

Nguyên tắc này được xác lập nhằm bảo đảm việc thể hiện nhất quán, dứt khoát ý chí của Nhà nước trong việc xử phạt vi phạm hành chính và để tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Theo đó, đối với một hành vi vi phạm hành chính, mỗi cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính chỉ có thể bị xử phạt bằng một quyết định. Quyết định này chỉ có hiệu lực áp dụng một lần.

Các yêu cầu nêu trên cũng được áp dụng đối với trường hợp: *Một cá nhân hoặc một tổ chức thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính hoặc vi phạm hành chính nhiều lần*. Theo đó, nếu các hành vi này chưa bị xử phạt, còn thời hiệu xử phạt và thời hạn ra quyết định xử phạt thì cá nhân, tổ chức vi phạm bị xử phạt về tất cả các hành vi đó bằng một quyết định xử phạt. Trong quyết định này phải ghi rõ

hình thức, mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có) đối với từng hành vi vi phạm hành chính.

Tương tự như trên, người có thẩm quyền có thể ra một quyết định xử phạt vi phạm hành chính chung đối với nhiều cá nhân, tổ chức cùng thực hiện một hành vi vi phạm hoặc nhiều cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính khác nhau trong cùng một vụ vi phạm. Trong quyết định này phải xác định cụ thể, rõ ràng về nội dung hành vi vi phạm, hình thức, mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có) đối với từng cá nhân, tổ chức vi phạm. Tất nhiên, để tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì người có thẩm quyền có thể ra nhiều quyết định để xử phạt đối với từng cá nhân, tổ chức trong trường hợp họ cùng thực hiện một hành vi vi phạm hoặc thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính khác nhau trong cùng một vụ vi phạm.

Thứ sáu, người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm chứng minh vi phạm hành chính. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp chứng minh mình không vi phạm hành chính.

Đây là nguyên tắc mới, lần đầu tiên được quy định trong Luật xử lý vi phạm hành chính. Nguyên tắc này được xác lập nhằm hạn chế tối đa tình trạng tùy tiện, lạm dụng thẩm quyền của người xử phạt vi phạm hành chính; góp phần bảo vệ các quyền, lợi ích chính đáng, hợp pháp của cá nhân, tổ chức bị xử phạt đồng thời bảo đảm các căn cứ hợp pháp cho việc xử phạt vi phạm hành chính.

Thứ bảy, đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính thì mức phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

Đây cũng là nguyên tắc mới, lần đầu tiên được quy định trong Luật xử lý vi phạm hành chính. Nguyên tắc này được xác lập nhằm bảo đảm sự công bằng về trách nhiệm hành chính (mức phạt tiền) giữa cá nhân và tổ chức khi họ thực hiện một hành vi vi phạm hành chính như nhau; góp phần nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng, chống vi phạm hành chính do tổ chức thực hiện. Sở dĩ như vậy là vì tổ chức thường sở hữu khối lượng tài sản lớn nhiều hơn so với cá nhân; hơn nữa hành vi vi phạm hành chính do tổ chức thực hiện sẽ có mức độ nguy hại lớn hơn cho xã hội so với cùng hành vi đó nếu do cá nhân thực hiện.

2.2. Một số hình thức xử phạt vi phạm hành chính

2.1.1. Cảnh cáo

Cảnh cáo là *hình thức xử phạt chính*⁽¹⁾ được áp dụng đối với cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không nghiêm trọng, có tình tiết giảm nhẹ và theo quy

⁽¹⁾. Đối với mỗi vi phạm hành chính, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính chỉ bị áp dụng một hình thức xử phạt chính.

định thì bị áp dụng hình thức xử phạt cảnh cáo hoặc đối với mọi hành vi vi phạm hành chính do người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thực hiện với lỗi cố ý. Cảnh cáo được quyết định bằng văn bản.

2.1.2 Phạt tiền

Phạt tiền là hình thức xử phạt chính, có nội dung là tước đoạt một số lợi ích vật chất nhất định bằng tiền của cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính. Đây là hình thức xử phạt vi phạm hành chính được quy định và áp dụng phổ biến nhất.

Mức phạt tiền trong xử phạt vi phạm hành chính từ 50 nghìn đồng đến 01 tỷ đồng đối với cá nhân, từ 100 nghìn đồng đến 02 tỷ đồng đối với tổ chức.

Căn cứ vào mức tiền phạt nêu trên và mức tiền phạt tối đa tương ứng với từng lĩnh vực quy định tại Điều 24 Luật xử lý vi phạm hành chính, Chính phủ quy định khung tiền phạt hoặc mức tiền phạt đối với hành vi vi phạm hành chính cụ thể theo một trong các phương thức sau:

- Xác định số tiền phạt tối thiểu, tối đa;
- Xác định số lần, tỷ lệ % của giá trị, số lượng hàng hóa, tang vật vi phạm, đối tượng bị vi phạm hoặc doanh thu, số lợi thu được từ vi phạm hành chính.

Đối với khu vực nội thành của thành phố trực thuộc trung ương, căn cứ vào hành vi, khung tiền phạt hoặc mức tiền phạt được quy định tại nghị định của Chính phủ và yêu cầu quản lý kinh tế - xã hội đặc thù của địa phương, Hội đồng nhân dân thành phố trực thuộc trung ương có thể quy định khung tiền phạt hoặc mức tiền phạt cao hơn, nhưng tối đa không quá 02 lần khung tiền phạt hoặc mức tiền phạt chung áp dụng đối với cùng hành vi vi phạm trong các lĩnh vực giao thông đường bộ; bảo vệ môi trường; an ninh trật tự, an toàn xã hội.

Mức tiền phạt cụ thể đối với một hành vi vi phạm hành chính là mức trung bình của khung tiền phạt được quy định đối với hành vi đó; nếu có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt có thể giảm xuống nhưng không được giảm quá mức tối thiểu của khung tiền phạt; nếu có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt có thể tăng lên nhưng không được vượt quá mức tiền phạt tối đa của khung tiền phạt; nếu vừa có tình tiết giảm nhẹ, vừa có tình tiết tăng nặng thì người có thẩm quyền tự mình cân nhắc để quyết định mức tiền phạt cụ thể theo hướng tăng nặng, giảm nhẹ hoặc ở mức trung bình của khung tiền phạt (trừ trường hợp pháp luật có quy định khác).

Trường hợp người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi vi phạm hành chính bị phạt tiền thì mức tiền phạt không quá 1/2 mức tiền phạt áp dụng đối với người thành niên; trường hợp không có tiền nộp phạt thì cha mẹ hoặc người giám hộ phải thực hiện thay.

Luật xử lý vi phạm hành chính không quy định cụ thể về các trường hợp áp dụng hình thức phạt tiền. Do đó, việc áp dụng hình thức này hoàn toàn phụ thuộc vào quy định của Chính phủ và nguyên tắc: *Đối với mỗi vi phạm hành chính, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính chỉ bị áp dụng một hình thức xử phạt chính*⁽²⁾. Theo đó, phạt tiền chỉ được áp dụng đối với các vi phạm hành chính bị áp dụng hình thức phạt tiền theo quy định cụ thể của Chính phủ; đối với các vi phạm hành chính có thể áp dụng hình thức phạt tiền hoặc hình thức xử phạt chính khác (thường là hình thức xử phạt cảnh cáo) thì phạt tiền chỉ được áp dụng trong trường hợp không đủ điều kiện áp dụng hình thức xử phạt chính khác theo quy định của pháp luật.

2.1.3. Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn

Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn là hình thức xử phạt chính hoặc bổ sung được áp dụng đối với cá nhân, tổ chức vi phạm nghiêm trọng các hoạt động được ghi trong giấy phép, chứng chỉ hành nghề. Trong thời gian bị tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề, cá nhân, tổ chức không được tiến hành các hoạt động ghi trong giấy phép, chứng chỉ hành nghề.

Để khắc phục hạn chế của hệ thống hình thức xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật trước đó, Luật xử lý vi phạm hành chính lần đầu tiên quy định về hình thức xử phạt: *Đình chỉ hoạt động có thời hạn* nhằm hạn chế quyền tiến hành một số hoạt động của cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính trong các trường hợp cần thiết, nhưng không đủ điều kiện để áp dụng hình thức xử phạt: *Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn*. Theo đó, *đình chỉ hoạt động có thời hạn* là hình thức xử phạt chính hoặc bổ sung được áp dụng đối với cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính trong các trường hợp sau:

- Đình chỉ một phần hoạt động gây hậu quả nghiêm trọng hoặc có khả năng thực tế gây hậu quả nghiêm trọng đối với tính mạng, sức khỏe con người, môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ mà theo quy định của pháp luật phải có giấy phép;

- Đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc hoạt động khác mà theo quy định của pháp luật không phải có giấy phép và hoạt động đó gây hậu quả nghiêm trọng hoặc có khả năng thực tế gây hậu quả nghiêm trọng đối với tính mạng, sức khỏe con người, môi trường và trật tự, an toàn xã hội.

⁽²⁾. Xem khoản 3 Điều 21 Luật xử lý vi phạm hành chính.

2.1.4. Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là hình thức xử phạt chính hoặc bổ sung, có nội dung là sung vào ngân sách nhà nước vật, tiền, hàng hoá, phương tiện có liên quan trực tiếp đến vi phạm hành chính, được áp dụng đối với vi phạm hành chính nghiêm trọng do lỗi cố ý của cá nhân, tổ chức.

Theo quan niệm nêu trên, hình thức xử phạt này không được áp dụng đối với các vi phạm hành chính không có tang vật, phương tiện vi phạm; các vi phạm hành chính không nghiêm trọng và các vi phạm hành chính được thực hiện với lỗi vô ý. Tuy vậy, để xác định cụ thể về trường hợp và tính chất áp dụng hình thức xử phạt này thì nhất thiết phải căn cứ vào các nghị định có liên quan của Chính phủ. Ví dụ: theo quy định tại khoản 4, điểm a khoản 5 và khoản 6 Điều 10 Nghị định số 127/2013/NĐ-CP sửa đổi năm 2016 thì: *Tịch thu hàng hóa vi phạm thuộc diện cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu hoặc hàng hóa không đáp ứng yêu cầu về điều kiện, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật hoặc thuộc trường hợp phải có giấy phép mà không có giấy phép* được áp dụng với tính chất là hình thức xử phạt bổ sung đối với các hành vi vi phạm hành chính: đánh tráo hàng hóa đã kiểm tra hải quan với hàng hóa chưa kiểm tra hải quan; sử dụng niêm phong hải quan giả mạo; sử dụng chứng từ, tài liệu giả mạo, không hợp pháp, không đúng với thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để khai, nộp, xuất trình cho cơ quan hải quan mà không phải là tội phạm.

III. CHỦ THỂ, THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

3.1 Chủ thể thực hiện pháp luật xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến phòng, chống tác hại của thuốc lá

Các chủ thể được nhà nước trao cho thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và được ghi rõ trong các văn bản quy phạm pháp luật. Việc xử phạt vi phạm hành chính được giao cho nhiều chức danh cụ thể có thẩm quyền khác nhau thực hiện theo quy định của pháp luật, cụ thể các chủ thể có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm liên quan đến phòng, chống tác hại của thuốc lá bao gồm:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp; Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành đang thi hành công vụ; Chánh Thanh tra Sở Y tế và Thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành; Chánh Thanh tra Bộ; Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ; Đội trưởng Đội Quản lý thị trường; Chi Cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công Thương, Trưởng phòng chống buôn lậu, Trưởng phòng chống

hàng giả, Trưởng phòng kiểm soát chất lượng hàng hóa thuộc Cục Quản lý thị trường; Cục trưởng Cục Quản lý thị trường; Chiến sĩ công an nhân dân đang thi hành công vụ; Trạm trưởng, Đội trưởng của chiến sĩ công an nhân dân đang thi hành công vụ; Trưởng Công an cấp xã; Trưởng Công an cấp huyện, Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ; Giám đốc Công an cấp tỉnh; Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ, Bộ đội biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quan, cơ quan Thuế, Cục trưởng Cục Hóa chất, Thanh tra các ngành: Khoa học và Công nghệ, Lao động - Thương binh và Xã hội, Thông tin và Truyền thông, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Tài chính và các cơ quan khác có thẩm quyền xử phạt theo quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính đối với những hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế có liên quan trực tiếp đến lĩnh vực mình quản lý theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế.

Các chủ thể áp dụng pháp luật hành chính có thể là tổ chức hoặc cá nhân có năng lực chịu trách nhiệm hành chính theo quy định của pháp luật hành chính. Ngoài ra, các chủ thể áp dụng pháp luật hành chính còn là các cá nhân, tổ chức nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam. Các chủ thể được thực hiện các hành vi mà pháp luật xử phạt vi phạm hành chính không quy định hành vi đó là hành vi vi phạm. Các chủ thể có thể thực hiện hoặc không thực hiện các quyền tự do đó tùy theo ý chí của mình, chứ không bắt buộc phải thực hiện. Các chủ thể có quyền khiếu nại, tố cáo để bảo vệ các lợi ích nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

3.2 Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính:

Theo quy định tại các điều 89, 90, 91, 92, 93 của Nghị định số 176/2013/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế thì thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các chức danh được quy định cụ thể như sau:

- Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền: phạt cảnh cáo; phạt tiền đến 3.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về dân số; đến 5.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về y tế dự phòng, phòng, chống HIV/AIDS, bảo hiểm y tế, khám bệnh, chữa bệnh, dược, mỹ phẩm và trang thiết bị y tế; tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức phạt tiền đến 3.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về dân số; đến 5.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về y tế dự phòng, phòng, chống HIV/AIDS, bảo

hiểm y tế, khám bệnh, chữa bệnh, dược, mỹ phẩm và trang thiết bị y tế; áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c và đ Khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền: phạt cảnh cáo; phạt tiền đến 15.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về dân số; đến 25.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về y tế dự phòng và phòng, chống HIV/AIDS; đến 37.500.000 đồng đối với vi phạm hành chính về bảo hiểm y tế; đến 50.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về khám bệnh, chữa bệnh, dược, mỹ phẩm và trang thiết bị y tế; tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn; tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức phạt tiền đến 15.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về dân số; đến 25.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về y tế dự phòng và phòng, chống HIV/AIDS; đến 37.500.000 đồng đối với vi phạm hành chính về bảo hiểm y tế; đến 50.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về khám bệnh, chữa bệnh, dược, mỹ phẩm và trang thiết bị y tế; áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, đ, e, h và i Khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính và các khoản quy định tại Điều 3 Nghị định số 176/2013/NĐ-CP.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền: phạt cảnh cáo; phạt tiền đến 30.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về dân số; đến 50.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về y tế dự phòng và phòng, chống HIV/AIDS; đến 75.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về bảo hiểm y tế; đến 100.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về khám bệnh, chữa bệnh, dược, mỹ phẩm và trang thiết bị y tế; tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn; tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 3 Nghị định số 176/2013/NĐ-CP.

- Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra y tế

Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành đang thi hành công vụ có quyền: phạt cảnh cáo; phạt tiền đến 300.000 đồng đối với vi phạm hành chính về dân số; đến 500.000 đồng đối với vi phạm hành chính về y tế dự phòng và phòng, chống HIV/AIDS, bảo hiểm y tế, khám bệnh, chữa bệnh, dược, mỹ phẩm và trang thiết bị y tế; tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức phạt tiền đến 300.000 đồng đối với vi phạm hành chính về dân số; đến 500.000 đồng đối với vi phạm hành chính về y tế dự phòng và phòng, chống HIV/AIDS, bảo hiểm y tế, khám bệnh, chữa bệnh, dược, mỹ phẩm và trang thiết bị y tế; áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các Điểm a, c và đ Khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi

phạm hành chính.

Chánh Thanh tra Sở Y tế và Chi Cục trưởng Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình thuộc Sở Y tế có quyền: phạt cảnh cáo; phạt tiền đến 15.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về dân số; đến 25.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về y tế dự phòng và phòng, chống HIV/AIDS; đến 37.500.000 đồng đối với vi phạm hành chính về bảo hiểm y tế; đến 50.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về khám bệnh, chữa bệnh, dược, mỹ phẩm và trang thiết bị y tế; tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn; tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức phạt tiền đến 15.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về dân số; đến 25.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về y tế dự phòng và phòng, chống HIV/AIDS; đến 37.500.000 đồng đối với vi phạm hành chính về bảo hiểm y tế; đến 50.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về khám bệnh, chữa bệnh, dược, mỹ phẩm và trang thiết bị y tế; áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 3 Nghị định số 176/2013/NĐ-CP.

Chánh Thanh tra Bộ và Tổng Cục trưởng Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, Cục trưởng Cục Quản lý dược, Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Cục trưởng Cục Quản lý môi trường y tế, Cục trưởng Cục Y tế dự phòng có quyền: phạt cảnh cáo; phạt tiền đến 30.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về dân số; đến 50.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về y tế dự phòng và phòng, chống HIV/AIDS; đến 75.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về bảo hiểm y tế; đến 100.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về khám bệnh, chữa bệnh, dược, mỹ phẩm và trang thiết bị y tế; tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn; tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 3 Nghị định số 176/2013/NĐ-CP.

Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp bộ có quyền: phạt cảnh cáo; phạt tiền đến 21.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về dân số; đến 35.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về y tế dự phòng và phòng, chống HIV/AIDS; đến 52.500.000 đồng đối với vi phạm hành chính về bảo hiểm y tế; đến 70.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về khám bệnh, chữa bệnh, dược, mỹ phẩm và trang thiết bị y tế; tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn; tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức phạt tiền đến 21.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về dân số; đến 35.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về y tế dự phòng và phòng, chống HIV/AIDS; đến 52.500.000 đồng đối với vi phạm hành chính về bảo hiểm y tế; đến 70.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về khám bệnh, chữa bệnh, dược, mỹ phẩm và trang thiết bị

y tế; áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 3 Nghị định số 176/2013/NĐ-CP.

Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp sở, trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của cơ quan nhà nước có thẩm quyền được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành có thẩm quyền xử phạt tương đương Chánh Thanh tra Sở Y tế và Chi Cục trưởng Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình thuộc Sở Y tế.

- Thẩm quyền xử phạt của Quản lý thị trường

Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ có quyền: phạt cảnh cáo; phạt tiền đến 500.000 đồng đối với vi phạm hành chính về y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh, dược, mỹ phẩm và trang thiết bị y tế.

Đội trưởng Đội Quản lý thị trường có quyền: phạt cảnh cáo; phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh, dược, mỹ phẩm và trang thiết bị y tế; tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh, dược, mỹ phẩm và trang thiết bị y tế; áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, đ, e, g, h và i Khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính và các khoản quy định tại Điều 3 Nghị định số 176/2013/NĐ-CP.

Chi Cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công Thương, Trưởng phòng chống buôn lậu, Trưởng phòng chống hàng giả, Trưởng phòng kiểm soát chất lượng hàng hóa thuộc Cục Quản lý thị trường có quyền: phạt cảnh cáo; phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh, dược, mỹ phẩm và trang thiết bị y tế; tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức phạt cảnh cáo; phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh, dược, mỹ phẩm và trang thiết bị y tế; tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn; áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 3 Nghị định số 176/2013/NĐ-CP.

Cục trưởng Cục Quản lý thị trường có quyền: phạt cảnh cáo; phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về y tế dự phòng; đến 100.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về khám bệnh, chữa bệnh, dược, mỹ phẩm và trang thiết bị y tế; tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn; áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 3 Nghị định số 176/2013/NĐ-CP.

- Thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân

Chiến sĩ công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền: phạt cảnh cáo; phạt tiền đến 300.000 đồng đối với vi phạm hành chính về dân số và đến 500.000 đồng đối với vi phạm hành chính về phòng, chống tác hại của thuốc lá.

Trạm trưởng, Đội trưởng của Chiến sĩ công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền: phạt cảnh cáo; phạt tiền đến 900.000 đồng đối với vi phạm hành chính về dân số và đến 1.500.000 đồng đối với vi phạm hành chính về phòng, chống tác hại của thuốc lá.

Trưởng Công an cấp xã có quyền: phạt cảnh cáo; phạt tiền đến 1.500.000 đồng đối với vi phạm hành chính về dân số và đến 2.500.000 đồng đối với vi phạm hành chính về phòng, chống tác hại của thuốc lá; tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức phạt tiền đến 1.500.000 đồng đối với vi phạm hành chính về dân số và đến 2.500.000 đồng đối với vi phạm hành chính về phòng, chống tác hại của thuốc lá; áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c và đ Khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

Trưởng Công an cấp huyện, Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ có quyền: phạt cảnh cáo; phạt tiền đến 6.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về dân số và đến 10.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về phòng, chống tác hại của thuốc lá; tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn; tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức phạt tiền đến 6.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về dân số và đến 10.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về phòng, chống tác hại của thuốc lá; áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c và đ Khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính và các khoản quy định tại Điều 3 Nghị định số 176/2013/NĐ-CP.

Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền: phạt cảnh cáo; phạt tiền đến 15.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về dân số; đến 25.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về phòng, chống tác hại của thuốc lá; tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn; tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức phạt tiền đến 15.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về dân số; đến 25.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về phòng, chống tác hại của thuốc lá; áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a,

c, đ và i Khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính và các khoản quy định tại Điều 3 Nghị định số 176/2013/NĐ-CP; áp dụng hình thức xử phạt trực xuất theo quy định của pháp luật hiện hành về xử phạt trực xuất theo thủ tục hành chính.

Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ, có quyền: phạt cảnh cáo; phạt tiền đến 30.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về dân số; đến 50.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về phòng, chống tác hại của thuốc lá; tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn; tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, đ và i Khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính và các khoản quy định tại Điều 3 Nghị định số 176/2013/NĐ-CP.

- Thẩm quyền xử phạt của các cơ quan khác:

Bộ đội biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quan, cơ quan Thuế, Cục trưởng Cục Hóa chất, Thanh tra các ngành: Khoa học và Công nghệ, Lao động - Thương binh và Xã hội, Thông tin và Truyền thông, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Tài chính và các cơ quan khác có thẩm quyền xử phạt theo quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính đối với những hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế có liên quan trực tiếp đến lĩnh vực mình quản lý được quy định tại Nghị định này.

Nguyên tắc xác định và phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực y tế được thực hiện theo quy định tại Điều 52 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

Bên cạnh đó, Điều 54 Luật xử lý vi phạm hành chính còn quy định những người là cấp trưởng trong một số cơ quan nhà nước có thể giao cho cấp phó thực hiện thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính; Việc giao quyền xử phạt vi phạm hành chính được thực hiện thường xuyên hoặc theo vụ việc và phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn giao quyền; Cấp phó được giao quyền xử phạt vi phạm hành chính phải chịu trách nhiệm về quyết định xử phạt vi phạm hành chính của mình trước cấp trưởng và trước pháp luật. Người được giao quyền không được giao quyền, ủy quyền cho bất kỳ người nào khác. Hơn nữa, khoản 5 Điều 5 Nghị định 81/2013/NĐ-CP còn quy định “*Người được giao nhiệm vụ đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử phạt, thì có thẩm quyền xử phạt và được giao quyền xử phạt như cấp trưởng*”. Theo đó, người giữ chức vụ “quyền” Cục trưởng Cục Thuế cũng có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính như Cục trưởng Cục Thuế; v.v.

IV. THỦ TỤC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Thủ tục xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế được thực hiện theo đúng các thủ tục xử phạt vi phạm hành chính nói chung theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính với các quy định sau đây:

4.1 Thủ tục xử phạt

4.1.1. Thủ tục xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản

Thủ tục xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản được áp dụng trong trường hợp xử phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 250.000 đồng đối với cá nhân, 500.000 đồng đối với tổ chức và người có thẩm quyền xử phạt phải ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính tại chỗ.

Trường hợp vi phạm hành chính được phát hiện nhờ sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật, nghiệp vụ thì mặc dù áp dụng xử phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 250.000 đồng đối với cá nhân, 500.000 đồng đối với tổ chức nhưng vẫn phải tiến hành lập biên bản).

Quyết định xử phạt vi phạm hành chính tại chỗ phải ghi rõ ngày, tháng, năm ra quyết định; họ, tên, địa chỉ của cá nhân vi phạm hoặc tên, địa chỉ của tổ chức vi phạm; hành vi vi phạm; địa điểm xảy ra vi phạm; chứng cứ và tình tiết liên quan đến việc giải quyết vi phạm; họ, tên, chức vụ của người ra quyết định xử phạt; điều, khoản của văn bản pháp luật được áp dụng. Trường hợp phạt tiền thì trong quyết định phải ghi rõ mức tiền phạt.

4.1.2. Thủ tục xử phạt vi phạm hành chính có lập biên bản

Thủ tục xử phạt có lập biên bản được áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính mà pháp luật quy định có thể áp dụng mức phạt tiền đối với cá nhân từ 250.000 đồng trở lên và áp dụng mức phạt tiền đối với tổ chức từ 500.000 đồng trở lên, áp dụng hình thức xử phạt đình chỉ hoạt động, tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề hoặc, tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính....

Thủ tục xử phạt vi phạm hành chính có lập biên bản gồm:

Giai đoạn phát hiện và thụ lý vi phạm hành chính.

Trong giai đoạn này, người có thẩm quyền phải tiến hành các công việc chủ yếu sau đây:

Buộc cá nhân, tổ chức chấm dứt ngay vi phạm hành chính đang thực hiện; giải thích cho họ về vi phạm và các quyền, nghĩa vụ của họ có liên quan đến vi phạm đã được thực hiện.

Nếu vi phạm được phát hiện không thuộc trường hợp ra quyết định xử phạt tại chỗ thì tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính theo đúng quy định của pháp luật; cụ thể:

- Chỉ những người có thẩm quyền mới được lập biên bản đối với vi phạm hành chính thuộc phạm vi thi hành công vụ, nhiệm vụ được giao; gồm người có thẩm quyền xử phạt, công chức, viên chức đang thi hành công vụ, nhiệm vụ; người chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu và những người được chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu giao nhiệm vụ lập biên bản. Ngoài ra, các nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong từng lĩnh vực có thể quy định cụ thể về các chức danh có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính.

- Việc lập biên bản vi phạm hành chính phải theo đúng mẫu quy định đối với vi phạm hành chính đó. Trong đó, phải ghi rõ ngày, tháng, năm, địa điểm lập biên bản; họ, tên, chức vụ người lập biên bản; họ, tên, địa chỉ, nghề nghiệp của người vi phạm hoặc tên, địa chỉ của tổ chức vi phạm; giờ, ngày, tháng, năm, địa điểm xảy ra vi phạm; hành vi vi phạm; biện pháp ngăn chặn vi phạm hành chính và bảo đảm việc xử lý; tình trạng tang vật, phương tiện bị tạm giữ; lời khai của người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm; nếu có người chứng kiến, người bị thiệt hại hoặc đại diện tổ chức bị thiệt hại thì phải ghi rõ họ, tên, địa chỉ, lời khai của họ; quyền và thời hạn giải trình về vi phạm hành chính của người vi phạm hoặc đại diện của tổ chức vi phạm; cơ quan tiếp nhận giải trình.

- Biên bản vi phạm hành chính phải được lập thành ít nhất 02 bản, phải được người lập biên bản và người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm ký; trường hợp người vi phạm không ký được thì điểm chỉ; nếu có người chứng kiến, người bị thiệt hại hoặc đại diện tổ chức bị thiệt hại thì họ cùng phải ký vào biên bản; trường hợp biên bản gồm nhiều tờ, thì những người này phải ký vào từng tờ biên bản. Nếu người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm, người chứng kiến, người bị thiệt hại hoặc đại diện tổ chức bị thiệt hại từ chối ký thì người lập biên bản phải ghi rõ lý do vào biên bản.

Trường hợp người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm không có mặt tại nơi vi phạm hoặc cố tình trốn tránh hoặc vì lý do khách quan mà không ký vào biên bản thì biên bản phải có chữ ký của đại diện chính quyền cơ sở nơi xảy ra vi phạm hoặc của hai người chứng kiến.

- Biên bản vi phạm hành chính lập xong phải giao cho cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính 01 bản; trường hợp vi phạm hành chính không thuộc thẩm quyền hoặc vượt quá thẩm quyền xử phạt của người lập biên bản thì biên bản phải được chuyển ngay đến người có thẩm quyền xử phạt để tiến hành xử phạt.

Trường hợp người chưa thành niên vi phạm hành chính thì biên bản còn được gửi cho cha mẹ hoặc người giám hộ của người đó.

Giai đoạn xác minh các căn cứ thực tiễn - pháp lý cho việc ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Trong giai đoạn này, người có thẩm quyền phải tiến hành các công việc chủ yếu sau đây

- *Xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính* (Điều 59 Luật Xử lý vi phạm hành chính)

Việc xác minh tình tiết của vụ vi phạm hành chính phải được người có thẩm quyền xử phạt tiến hành trong trường hợp cần thiết để làm rõ các tình tiết, căn cứ cho việc ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính như: Có hay không có vi phạm hành chính; Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính, lỗi, nhân thân của cá nhân vi phạm hành chính; Tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ; Tính chất, mức độ thiệt hại do vi phạm hành chính gây ra; Trường hợp không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính; v.v.). Kết quả xác minh các tình tiết này phải được thể hiện bằng văn bản. Để xác minh các tình tiết này, người có thẩm quyền xử phạt có thể trưng cầu giám định theo quy định của pháp luật về giám định.

- *Xác định giá trị tang vật vi phạm hành chính để làm căn cứ xác định khung tiền phạt, thẩm quyền xử phạt trong trường hợp cần thiết theo quy định của pháp luật:*

Tùy theo loại tang vật cụ thể, người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc phải xác định giá trị tang vật và phải chịu trách nhiệm về việc xác định đó dựa trên một trong các căn cứ theo thứ tự ưu tiên sau đây (Điều 60 của Luật xử lý vi phạm hành chính:

+ Giá niêm yết hoặc giá ghi trên hợp đồng hoặc hoá đơn mua bán hoặc tờ khai nhập khẩu;

+ Giá theo thông báo của cơ quan tài chính địa phương; trường hợp không có thông báo giá thì theo giá thị trường của địa phương tại thời điểm xảy ra vi phạm hành chính;

+ Giá thành của tang vật nếu là hàng hoá chưa xuất bán;

+ Đối với tang vật là hàng giả thì giá của tang vật đó là giá thị trường của hàng hoá thật hoặc hàng hoá có cùng tính năng, kỹ thuật, công dụng tại thời điểm nơi phát hiện vi phạm hành chính.

Trường hợp không thể áp dụng được căn cứ nêu trên thì người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc có thể ra quyết định tạm giữ tang vật vi phạm và thành lập Hội đồng định giá. Hội đồng định giá gồm có người ra quyết định tạm

giữ tang vật vi phạm hành chính là Chủ tịch Hội đồng, đại diện cơ quan tài chính cùng cấp và đại diện cơ quan chuyên môn có liên quan là thành viên.

Thời hạn tạm giữ tang vật để xác định giá trị không quá 24 giờ, kể từ thời điểm ra quyết định tạm giữ, trong trường hợp thật cần thiết thì thời hạn có thể kéo dài thêm nhưng tối đa không quá 24 giờ. Mọi chi phí liên quan đến việc tạm giữ, định giá và thiệt hại do việc tạm giữ gây ra do cơ quan của người có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ chi trả.

- Tổ chức giải trình trong một số trường hợp do pháp luật quy định:

Để tăng cường tính khách quan, công khai trong xử phạt vi phạm hành chính và hạn chế việc khiếu kiện về hoạt động này, pháp luật quy định trách nhiệm của người có thẩm quyền xử phạt đối với việc xem xét ý kiến giải trình của cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính trước khi ra quyết định xử phạt nếu họ có yêu cầu giải trình trong thời hạn do pháp luật quy định đối với vi phạm hành chính mà pháp luật quy định áp dụng hình thức xử phạt tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc áp dụng mức phạt tiền tối đa của khung tiền phạt đối với hành vi đó từ 15 triệu đồng trở lên đối với cá nhân, từ 30 triệu đồng trở lên đối với tổ chức.

Đối với trường hợp giải trình bằng văn bản, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải gửi văn bản giải trình cho người có thẩm quyền xử phạt hành chính trong thời hạn không quá 05 ngày, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính. Trường hợp vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp thì người có thẩm quyền có thể gia hạn thêm không quá 05 ngày theo đề nghị của cá nhân, tổ chức vi phạm.

Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính tự mình hoặc uỷ quyền cho người đại diện hợp pháp của mình thực hiện việc giải trình bằng văn bản.

Đối với trường hợp giải trình trực tiếp, cá nhân, tổ chức vi phạm phải gửi văn bản yêu cầu được giải trình trực tiếp đến người có thẩm quyền xử phạt trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính.

Người có thẩm quyền xử phạt phải thông báo bằng văn bản cho người vi phạm về thời gian và địa điểm tổ chức phiên giải trình trực tiếp trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của người vi phạm.

Người có thẩm quyền xử phạt tổ chức phiên giải trình trực tiếp và có trách nhiệm nêu căn cứ pháp lý và tình tiết, chứng cứ liên quan đến hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả dự kiến áp dụng đối với hành vi vi phạm. Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính, người đại diện hợp pháp của họ có quyền tham gia phiên giải trình và đưa ra ý kiến, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Việc giải trình trực tiếp được lập thành biên bản và phải có chữ ký của các bên liên quan; trường hợp biên bản gồm nhiều tờ thì các bên phải ký vào từng tờ biên bản. Biên bản này phải được lưu trong hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính và giao cho cá nhân, tổ chức vi phạm hoặc người đại diện hợp pháp của họ 01 bản.

Ngoài ra, trong quá trình xem xét vụ vi phạm để quyết định xử phạt vi phạm hành chính, nếu xét thấy hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm, thì người có thẩm quyền xử phạt phải chuyển ngay hồ sơ vụ vi phạm cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự; đồng thời thông báo bằng văn bản về việc chuyển hồ sơ này cho cá nhân vi phạm biết.

Giai đoạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính. (Điều 67 Luật xử lý vi phạm hành chính)

**** Quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải được ban hành theo mẫu, đúng thẩm quyền và không thuộc các trường hợp pháp luật cấm.*** Quyết định này phải có các nội dung chính sau đây:

- Địa danh, ngày, tháng, năm ra quyết định;
- Căn cứ pháp lý để ban hành quyết định;
- Biên bản vi phạm hành chính, kết quả xác minh, văn bản giải trình của cá nhân, tổ chức vi phạm hoặc biên bản họp giải trình và tài liệu khác (nếu có);
- Họ, tên, chức vụ của người ra quyết định;
- Họ, tên, địa chỉ, nghề nghiệp của người vi phạm hoặc tên, địa chỉ của tổ chức vi phạm;
- Hành vi vi phạm hành chính; tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng;
- Điều, khoản của văn bản pháp luật được áp dụng;
- Hình thức xử phạt chính; hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có);
- Quyền khiếu nại, khởi kiện đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính;
- Hiệu lực của quyết định, thời hạn và nơi thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, nơi nộp tiền phạt;
- Họ tên, chữ ký của người ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính;
- Trách nhiệm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính và việc cưỡng chế trong trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính không tự nguyện chấp hành.

Ngoài ra, trường hợp ban hành một quyết định xử phạt vi phạm hành chính chung đối với nhiều cá nhân, tổ chức cùng thực hiện một hành vi vi phạm hoặc

nhieu cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính khác nhau trong cùng một vụ vi phạm thì nội dung hành vi vi phạm, hình thức, mức xử phạt đối với từng cá nhân, tổ chức phải xác định cụ thể, rõ ràng trong quyết định xử phạt chung này.

** Thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính:*

Theo quy định tại khoản 1 Điều 66 Luật xử lý vi phạm hành chính thì thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đều được tính kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính; tùy từng trường hợp vi phạm hành chính cụ thể mà thời hạn này được quy định như sau:

- 07 ngày đối với các trường hợp vi phạm hành chính thông thường.

- 30 ngày đối với vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp mà không thuộc trường hợp giải trình hoặc đối với vụ việc thuộc trường hợp giải trình theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 61 Luật xử lý vi phạm hành chính.

- Không quá 60 ngày đối với vụ việc đặc biệt nghiêm trọng, có nhiều tình tiết phức tạp và thuộc trường hợp giải trình theo quy định tại đoạn 2 khoản 2 và khoản 3 Điều 61 Luật xử lý vi phạm hành chính mà cần có thêm thời gian để xác minh, thu thập chứng cứ. Để xin gia hạn, người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc phải báo cáo thủ trưởng trực tiếp của mình bằng văn bản.

Giai đoạn thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính

- Thi hành quyết định xử phạt không lập biên bản

Luật quy định thủ tục thi hành quyết định xử phạt đơn giản, cá nhân, tổ chức vi phạm nộp tiền phạt tại chỗ cho người có thẩm quyền xử phạt và được nhận chứng từ thu tiền phạt.

Người vi phạm cũng có thể nộp tiền phạt tại Kho bạc Nhà nước hoặc nộp vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước ghi trong quyết định xử phạt trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt. Người có thẩm quyền xử phạt có thể tạm giữ giấy phép lái xe hoặc giấy phép lưu hành phương tiện hoặc các giấy tờ cần thiết khác cho đến khi cá nhân, tổ chức thi hành xong quyết định xử phạt theo quy định tại khoản 6 Điều 125 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

- Thi hành quyết định xử phạt có lập biên bản

+ Gửi quyết định xử phạt để thi hành: Điều 70 của Luật xử lý vi phạm hành chính quy định người có thẩm quyền đã ra quyết định xử phạt có trách nhiệm gửi quyết định xử phạt cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt, cơ quan thu tiền phạt và cơ quan liên quan khác để thi hành trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định xử phạt. Mặt khác, Luật quy định cụ thể các hình thức gửi

quyết định xử phạt. Quyết định có thể được giao trực tiếp hoặc gửi qua bưu điện bằng hình thức bảo đảm và thông báo cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt biết.

+ Công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng việc xử phạt đối với cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính: Đây là quy định mới so với Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính trên cơ sở luật hóa một số nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo vệ môi trường, thuế.... Điều 72 của Luật xử lý vi phạm hành chính bổ sung một điều quy định về thủ tục công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng về quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

- Chấp hành quyết định xử phạt

Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính phải chấp hành quyết định xử phạt trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận quyết định xử phạt vi phạm hành chính; trường hợp quyết định xử phạt vi phạm hành chính có ghi thời hạn thi hành nhiều hơn 10 ngày thì thực hiện theo thời hạn đó.

Bên cạnh đó, tùy từng hình thức, biện pháp được áp dụng trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính mà thời hạn chấp hành hình thức, biện pháp thi hành có những ngoại lệ theo quy định của pháp luật. Ví dụ:

+ Theo quy định tại Điều 76 Luật xử lý vi phạm hành chính thì theo đề nghị bằng đơn của cá nhân bị phạt tiền từ 3 triệu đồng trở lên, người đã ra quyết định phạt tiền có thể hoãn thi hành quyết định này trong trường hợp cá nhân bị phạt tiền đang gặp khó khăn đặc biệt, đột xuất về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh, bệnh hiểm nghèo, tai nạn và có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó học tập, làm việc. Thời hạn hoãn thi hành quyết định xử phạt không quá 03 tháng, kể từ ngày có quyết định hoãn.

+ Theo quy định tại Điều 76 Luật xử lý vi phạm hành chính thì theo đề nghị bằng đơn của cá nhân bị phạt tiền từ 20 triệu đồng trở lên hoặc của tổ chức bị phạt tiền từ 200 triệu đồng trở lên với lý do họ đang gặp khó khăn đặc biệt về kinh tế, người đã ra quyết định phạt tiền có quyền quyết định việc nộp tiền phạt nhiều lần (không quá 03 lần) trong thời hạn không quá 06 tháng, kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực. Đơn đề nghị của cá nhân phải được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó học tập, làm việc xác nhận hoàn cảnh khó khăn đặc biệt về kinh tế; đối với đơn đề nghị của tổ chức phải được xác nhận của cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp.

Trong quá trình tổ chức thi hành quyết định xử phạt, người đã ra quyết định xử phạt có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc chấp hành quyết định xử phạt của

cá nhân, tổ chức bị xử phạt và thông báo kết quả thi hành xong quyết định cho cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính của Bộ Tư pháp, cơ quan tư pháp địa phương. Bên cạnh đó, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền quyết định việc giảm, miễn tiền phạt được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp áp dụng; Cấp trên trực tiếp có quyền quyết định việc giảm, miễn tiền phạt được cấp dưới trực tiếp áp dụng.

- Cường chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Theo quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính thì cá nhân, tổ chức phải chấp hành quyết định xử phạt trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận quyết định xử phạt vi phạm; trường hợp quyết định xử phạt vi phạm hành chính có ghi thời hạn thi hành nhiều hơn 10 ngày thì thực hiện theo thời hạn đó. Quá thời hạn đã được quy định cá nhân, tổ chức bị xử phạt không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt thì phải bị cưỡng chế thi hành. Các biện pháp cưỡng chế bao gồm: khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập, khấu trừ tiền từ tài khoản của cá nhân, tổ chức vi phạm; kê biên tài sản có giá trị tương ứng với số tiền phạt để bán đấu giá; thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cá nhân, tổ chức khác đang giữ trong trường hợp cá nhân, tổ chức sau khi vi phạm cố tình tẩu tán tài sản và các biện pháp cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả.

Đồng thời, Luật bổ sung thêm một số chức danh có thẩm quyền quyết định cưỡng chế như Thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành; Cục trưởng Cục cảnh sát phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao; Chỉ huy trưởng Vùng cảnh sát biển; Cục trưởng cục thuế; Tổng cục trưởng Tổng cục thuế; Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan...

Khoản 3 Điều 88 của Luật xử lý vi phạm hành chính đã quy định cụ thể trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong việc phối hợp thi hành quyết định cưỡng chế, theo đó, cá nhân, tổ chức liên quan có nghĩa vụ phối hợp với người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế triển khai các biện pháp nhằm thực hiện các quyết định cưỡng chế; lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm bảo đảm trật tự, an toàn trong quá trình thi hành quyết định cưỡng chế của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc quyết định cưỡng chế của các cơ quan nhà nước khác khi được yêu cầu; Tổ chức tín dụng nơi cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế thi hành mở tài khoản phải giữ lại trong tài khoản của cá nhân, tổ chức đó số tiền tương đương với số tiền mà cá nhân, tổ chức phải nộp theo yêu cầu của người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế. Trường hợp số dư trong tài khoản tiền gửi ít hơn số tiền mà cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế phải nộp thì tổ chức tín dụng vẫn phải giữ lại và trích chuyển số tiền đó. Trong thời hạn 05 ngày làm việc trước khi trích chuyển, tổ chức tín dụng có trách nhiệm thông báo cho cá nhân, tổ

chức bị cưỡng chế biết việc trích chuyển; việc trích chuyển không cần sự đồng ý của họ.

4.2 Hình thức, thủ tục thu, nộp tiền phạt

Điều 10, 11 Nghị định số 81/2013/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xử lý vi phạm hành chính quy định:

Thủ tục thu, nộp tiền phạt

Cá nhân, tổ chức vi phạm thực hiện việc nộp tiền phạt theo một trong các hình thức sau:

+ Nộp trực tiếp tại Kho bạc nhà nước hoặc ngân hàng thương mại nơi Kho bạc nhà nước ủy nhiệm thu tiền phạt được ghi trong quyết định xử phạt;

+ Nộp trực tiếp hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Kho bạc nhà nước được ghi trong quyết định xử phạt;

+ Nộp phạt trực tiếp cho người có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại Khoản 1 Điều 56, Khoản 2 Điều 78 Luật Xử lý vi phạm hành chính hoặc nộp trực tiếp cho cảng vụ hoặc đại diện cảng vụ hàng không đối với trường hợp người bị xử phạt là hành khách quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam để thực hiện chuyến bay quốc tế xuất phát từ lãnh thổ Việt Nam; thành viên tổ bay làm nhiệm vụ trên chuyến bay quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam; thành viên tổ bay của hãng hàng không nước ngoài thực hiện chuyến bay quốc tế xuất phát từ lãnh thổ Việt Nam.

Trong trường hợp quyết định xử phạt chỉ áp dụng hình thức phạt tiền mà cá nhân bị xử phạt không cư trú, tổ chức bị xử phạt không đóng trụ sở tại nơi xảy ra hành vi vi phạm thì theo đề nghị của cá nhân, tổ chức bị xử phạt, người có thẩm quyền xử phạt quyết định nộp tiền phạt theo hình thức nộp phạt quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 10 Nghị định 81/2013/NĐ-CP và gửi quyết định xử phạt cho cá nhân, tổ chức vi phạm qua bưu điện bằng hình thức bảo đảm trong thời hạn 2 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định xử phạt.

Cá nhân, tổ chức bị xử phạt nộp phạt vào tài khoản Kho bạc nhà nước ghi trong quyết định xử phạt trong thời hạn quy định tại Khoản 1 Điều 73 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiền phạt được nộp vào tài khoản của Kho bạc nhà nước, thì người tạm giữ các giấy tờ để bảo đảm cho việc xử phạt theo quy định tại Khoản 6 Điều 125 Luật Xử lý vi phạm hành chính phải gửi trả lại cá nhân, tổ chức bị xử phạt các giấy tờ đã tạm giữ qua bưu điện bằng

hình thức bảo đảm. Chi phí gửi quyết định xử phạt và chi phí gửi trả lại giấy tờ do cá nhân, tổ chức bị xử phạt chi trả.

Trường hợp cá nhân đề nghị hoãn thi hành quyết định phạt tiền hoặc cá nhân, tổ chức đề nghị nộp tiền phạt nhiều lần theo quy định tại Điều 76 và Điều 79 Luật Xử lý vi phạm hành chính, thì phải có đơn đề nghị gửi người đã ra quyết định xử phạt trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt.

Trường hợp cá nhân đề nghị giảm, miễn phần còn lại hoặc toàn bộ tiền phạt theo quy định tại Điều 77 Luật Xử lý vi phạm hành chính, thì phải có đơn đề nghị gửi người đã ra quyết định xử phạt trong thời hạn 10 ngày làm việc, trước khi hết thời hạn hoãn ghi trong quyết định hoãn thi hành quyết định xử phạt.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị nộp tiền phạt nhiều lần, thì người đã ra quyết định xử phạt phải có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho người đề nghị; trường hợp không đồng ý phải nêu rõ lý do.

Trường hợp nộp chậm tiền phạt theo quy định tại Khoản 1 Điều 78 Luật Xử lý vi phạm hành chính, thì cơ quan thu tiền phạt căn cứ vào quyết định xử phạt để tính và thu tiền chậm nộp phạt. Điều 78 Luật xử lý vi phạm hành chính quy định tính thêm 0,05% trên tổng số tiền phạt chưa nộp cho mỗi ngày chậm nộp phạt trước khi áp dụng các biện pháp cưỡng chế

Chứng từ thu, nộp tiền phạt và tiền chậm nộp phạt vi phạm hành chính

Chứng từ thu, nộp tiền phạt, tiền chậm nộp phạt được in, phát hành, quản lý và sử dụng thống nhất trong phạm vi toàn quốc theo quy định của pháp luật để xác nhận số tiền mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền thu phạt. Bộ Tài chính có trách nhiệm tổ chức cấp biên lai thu tiền phạt cho cơ quan, đơn vị của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và các cơ quan, tổ chức thu tiền phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật. Chứng từ thu, nộp tiền phạt và tiền chậm nộp phạt:

- + Biên lai thu tiền phạt: in sẵn mệnh giá được sử dụng để thu tiền phạt vi phạm hành chính theo hình thức không lập biên bản (Khoản 2 Điều 69 và Khoản 2 Điều 78 Luật Xử lý vi phạm hành chính: phạt tiền đến 250.000 đồng đối với cá nhân, 500.000 đồng đối với tổ chức);
- + Biên lai thu tiền phạt không in sẵn mệnh giá được sử dụng để thu tiền phạt đối với các trường hợp xử phạt vi phạm hành chính còn lại và thu tiền chậm nộp phạt;

- + Giấy xác nhận nộp tiền phạt vào tài khoản của Kho bạc nhà nước (nếu có);
- + Các chứng từ khác theo quy định của pháp luật.

Cá nhân, tổ chức nộp tiền phạt vi phạm hành chính có quyền từ chối nộp tiền nếu phát hiện biên lai thu tiền phạt hoặc chứng từ thu tiền không đúng mẫu quy định, ghi không đúng với quyết định xử phạt vi phạm hành chính, ghi không đúng số tiền phạt, chậm nộp phạt (nếu có) và báo cho cơ quan quản lý người có thẩm quyền thu tiền phạt biết để xử lý kịp thời.

PHẦN VI. PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1 MỘT SỐ BIỂU MẪU (BAN HÀNH KÈM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2013/NĐ-CP)

MẪU QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH THEO THỦ TỤC XỬ PHẠT KHÔNG LẬP BIÊN BẢN

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH¹

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-XPVPHC

...², ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Xử phạt vi phạm hành chính theo thủ tục xử phạt không lập biên bản

Căn cứ Điều 56 Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ³

Căn cứ Văn bản giao quyền số .../... ngày ... tháng ... năm ... (nếu có),

Tôi:..... Chức vụ:.....Đơn vị:

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xử phạt vi phạm hành chính theo thủ tục xử phạt không lập biên bản đối với:

Ông (Bà)/Tổ chức:

Ngày ... tháng ... năm sinh Quốc tịch:.....

Nghề nghiệp/lĩnh vực hoạt động:

Địa chỉ:

Giấy CMND hoặc hộ chiếu/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD số:.....

Cấp ngày: Nơi cấp:

Đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính^{4a} quy định tại^{4b}

Địa điểm xảy ra vi phạm:

Các tình tiết liên quan đến giải quyết vi phạm (nếu có):

Điều 2. Các hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả được áp dụng:

1. Hình thức xử phạt chính:^{5a}

Mức phạt^{5b}:

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

.....

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

.....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Quyết định này được:

1. Giao cho ông (bà)/tổ chức để chấp hành Quyết định xử phạt.

Trong trường hợp bị xử phạt tiền, ông (bà)/tổ chức nộp tiền phạt tại chỗ cho người có thẩm quyền xử phạt; trường hợp không nộp tiền phạt tại chỗ thì nộp tại Kho bạc nhà nước/Ngân hàng thương mại hoặc nộp vào tài khoản của Kho bạc nhà nước/Ngân hàng thương mại⁶: trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày được giao Quyết định này.

Thời hạn thi hành hình thức xử phạt bổ sung là ngày; thời hạn thi hành các biện pháp khắc phục hậu quả là ngày, kể từ ngày được giao Quyết định này.

Nếu quá thời hạn trên mà không chấp hành sẽ bị cưỡng chế thi hành.

Ông (bà)/tổ chức bị tạm giữ⁷ để bảo đảm thi hành quyết định xử phạt.

Ông (Bà)/Tổ chức có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện hành chính đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật.

2. Gửi cho⁸ để thu tiền phạt

3.⁹ để tổ chức thực hiện Quyết định này.

4. Gửi cho¹⁰ để biết./.

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH

(Ký tên, ghi rõ chức vụ, họ tên)

Nơi nhận:

- Như Điều 4;

- Lưu: Hồ sơ.

¹ Ghi tên theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính (lưu ý: riêng đối với văn bản của UBND cấp xã thì phải ghi rõ cấp tỉnh, cấp huyện; UBND cấp huyện thì phải ghi rõ cấp tỉnh).

² Ghi địa danh theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính.

³ Ghi tên của nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cụ thể.

^{4a} Ghi tóm tắt hành vi vi phạm;

^{4b} Ghi điểm, khoản, điều của nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cụ thể.

^{5a} Ghi rõ một trong các hình thức xử phạt theo quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Xử lý vi phạm hành chính (cảnh cáo hoặc phạt tiền);

^{5b} Trong trường hợp xử phạt tiền, thì trong Quyết định phải ghi rõ mức tiền phạt bằng số và bằng chữ.

⁶ Ghi rõ tên, địa chỉ Kho bạc nhà nước (hoặc Ngân hàng thương mại do Kho bạc nhà nước ủy nhiệm thu) hoặc số tài khoản của Kho bạc nhà nước mà cá nhân/tổ chức vi phạm phải nộp tiền phạt.

⁷ Ghi trong trường hợp quyết định xử phạt chỉ bao gồm hình thức phạt tiền mà cá nhân/tổ chức vi phạm không có tiền nộp phạt tại chỗ (các loại giấy tờ tạm giữ cho đến khi cá nhân/tổ chức chấp hành xong Quyết định xử phạt này là một trong các giấy tờ quy định tại khoản 6 Điều 125 Luật Xử lý vi phạm hành chính).

⁸ Ghi tên, địa chỉ Kho bạc nhà nước hoặc Ngân hàng thương mại do Kho bạc nhà nước ủy nhiệm thu.

⁹ Ghi họ tên, chức vụ, đơn vị người thi hành Quyết định; cơ quan, tổ chức có liên quan.

¹⁰ Cha mẹ hoặc người giám hộ (ghi rõ họ tên, địa chỉ...) của người chưa thành niên trong trường hợp người chưa thành niên bị xử phạt cảnh cáo quy định tại Khoản 1 Điều 69 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

MẪU QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH CÓ LẬP BIÊN BẢN

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH¹

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-XPVPHC

...², ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Xử phạt vi phạm hành chính³

Căn cứ Điều 57, Điều 68 Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ⁴

Căn cứ Biên bản vi phạm hành chính số .../BB-..... do
lập hồi ... giờ ... ngày ... tháng ... năm ... tại

Căn cứ kết quả xác minh và các tài liệu có trong hồ sơ;

Căn cứ Biên bản phiên giải trình số/..... ngày ... tháng ... năm ... tại ;

Căn cứ Văn bản giao quyền số/..... ngày ... tháng ... năm ... (nếu có),

Tôi: Chức vụ: Đơn vị:

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xử phạt vi phạm hành chính đối với:

Ông (Bà)/Tổ chức:

Ngày, tháng, năm sinh: Quốc tịch:

Nghề nghiệp/lĩnh vực hoạt động:

Địa chỉ:

Giấy CMND hoặc hộ chiếu/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD số:

Cấp ngày: Nơi cấp:

1. Đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính^{5a} quy
định tại^{5b}

- Các tình tiết tăng nặng/ giảm nhẹ (nếu có):
.....
.....

*Bị áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

- Hình thức xử phạt chính^{6a}: Cụ thể^{6b}:

- Hình thức phạt bổ sung (nếu có)⁷:

- Các biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có):

Thời hạn thực hiện các biện pháp khắc phục hậu
quả⁸, kể từ ngày nhận được Quyết định này.

Cá nhân/tổ chức vi phạm phải hoàn trả kinh phí cho việc thực hiện biện
pháp khắc phục hậu quả (nếu có) là:, vì

chi phí khắc phục hậu quả đã được cơ quan có thẩm quyền chi trả theo quy định tại khoản 5 Điều 85 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính^{9a} quy định tại^{9b}

- Các tình tiết tăng nặng/giảm nhẹ (nếu có)

* Bị áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

- Hình thức xử phạt chính^{10a}:

Cụ thể^{10b}:

- Hình thức phạt bổ sung (nếu có)¹¹:

- Các biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có):

Thời hạn thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả là:¹², kể từ ngày nhận được Quyết định này.

Cá nhân/tổ chức vi phạm phải hoàn trả kinh phí cho việc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có) là:, vì chi phí khắc phục hậu quả đã được cơ quan có thẩm quyền chi trả theo quy định tại Khoản 5 Điều 85 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm

Điều 3. Quyết định này được:

1. Giao/Gửi cho ông (bà)/tổ chức để chấp hành Quyết định xử phạt.

Ông (bà)/Tổ chức phải nghiêm chỉnh chấp hành quyết định xử phạt này. Nếu không chấp hành sẽ bị cưỡng chế thi hành.

Trường hợp không nộp tiền phạt trực tiếp cho người có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại Khoản 2 Điều 78 Luật Xử lý vi phạm hành chính, ông (bà)/tổ chức phải nộp tiền phạt tại Kho bạc nhà nước/Ngân hàng thương mại^{13a} hoặc nộp tiền vào tài khoản của Kho bạc nhà nước/ Ngân hàng thương mại^{13b}: trong thời hạn kể từ ngày nhận được Quyết định xử phạt.

Ông (Bà)/Tổ chức bị xử phạt có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện hành chính đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật.

2. Gửi cho¹⁴ để thu tiền phạt.

3. ¹⁵ để tổ chức thực hiện Quyết định này./.

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH

(Ký tên, đóng dấu)

(Ghi rõ chức vụ, họ tên)

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

- Lưu: Hồ sơ.

¹ Ghi tên theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính (lưu ý: riêng đối với văn bản của UBND cấp xã thì phải ghi rõ cấp tỉnh, cấp huyện; UBND cấp huyện thì phải ghi rõ cấp tỉnh để cung cấp thông tin cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu).

² Ghi địa danh theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính.

³ Mẫu này được sử dụng trong trường hợp xử phạt một hoặc nhiều cá nhân/tổ chức thực hiện một hoặc nhiều hành vi vi phạm hành chính.

⁴ Ghi tên của nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cụ thể.

^{5a} Ghi tóm tắt hành vi vi phạm;

^{5b} Ghi điểm, khoản, điều của nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cụ thể.

^{6a} Ghi rõ hình thức xử phạt chính được áp dụng (Cảnh cáo/Phạt tiền/Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn/Tịch thu tang vật, phương tiện, vi phạm hành chính/Trục xuất).

^{6b} Ghi chi tiết theo hình thức xử phạt chính đã áp dụng (Trường hợp phạt tiền thì ghi rõ mức tiền phạt bằng số và bằng chữ; trường hợp tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn, thì ghi rõ thời hạn, thời điểm tước hoặc đình chỉ; trường hợp tịch thu tang vật, phương tiện thì ghi rõ số lượng, giá trị tang vật, phương tiện vi phạm bị tịch thu, nếu có biên bản kèm theo thì phải ghi rõ).

⁷ Ghi chi tiết hình thức xử phạt bổ sung (Trường hợp phạt tiền thì ghi rõ mức tiền phạt bằng số và bằng chữ; trường hợp tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn, thì ghi rõ thời hạn, thời điểm tước hoặc đình chỉ; trường hợp tịch thu tang vật, phương tiện thì ghi rõ số lượng, giá trị tang vật, phương tiện vi phạm bị tịch thu hoặc số tiền tương đương trị giá tang vật, phương tiện vi phạm bị tịch thu (ghi cả bằng số và bằng chữ) do bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép để vi phạm hành chính (và nếu có biên bản kèm theo thì phải ghi rõ).

⁸ Ghi rõ thời hạn thi hành của từng biện pháp khắc phục hậu quả.

^{9a} Ghi tóm tắt hành vi vi phạm;

^{9b} Ghi điểm, khoản, điều của nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cụ thể.

^{10a} Ghi rõ hình thức xử phạt chính được áp dụng (Cảnh cáo/Phạt tiền/Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn/Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính/Trục xuất).

^{10b} Ghi chi tiết theo hình thức xử phạt chính đã áp dụng (Ghi rõ mức tiền phạt bằng số và bằng chữ hoặc thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề hoặc đình chỉ hoạt động hoặc số lượng, giá trị tang vật, phương tiện vi phạm bị tịch thu (nếu có biên bản kèm theo thì phải ghi rõ)

¹¹ Ghi chi tiết hình thức xử phạt bổ sung (tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề hoặc đình chỉ hoạt động, thì cần ghi rõ thời hạn, thời điểm tước hoặc đình chỉ; trường hợp tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, thì cần ghi rõ số lượng, giá trị tang vật, phương tiện vi phạm bị tịch thu hoặc số tiền tương đương trị giá tang vật, phương tiện vi phạm bị tịch thu (ghi cả bằng số và bằng chữ) do bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép để vi phạm hành chính (và nếu có biên bản kèm theo thì phải ghi rõ)

¹² Ghi rõ thời hạn thi hành của từng biện pháp khắc phục hậu quả.

^{13a} Ghi rõ tên, địa chỉ Kho bạc nhà nước (hoặc Ngân hàng thương mại do Kho bạc nhà nước ủy nhiệm thu) mà cá nhân/tổ chức bị xử phạt phải nộp tiền phạt.

^{13b} Ghi rõ tên, địa chỉ và số tài khoản của Kho bạc nhà nước (hoặc của Ngân hàng thương mại do Kho bạc nhà nước ủy nhiệm thu) mà cá nhân/tổ chức bị xử phạt phải nộp tiền phạt.

¹⁴ Kho bạc nhà nước hoặc Ngân hàng thương mại đã ghi ở ^(13a).

¹⁵ Ghi họ tên, chức vụ, đơn vị người thi hành Quyết định; cơ quan, tổ chức có liên quan.

MẪU BIÊN BẢN VI PHẠM HÀNH CHÍNH

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN LẬP BIÊN BẢN¹

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../BB-VPHC

...², ngày ... tháng ... năm ...

BIÊN BẢN VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Về³

Căn cứ⁴

Hôm nay, hồi ... giờ ... ngày ... tháng ... năm, tại

Chúng tôi gồm:⁵

Với sự chứng kiến của:⁶

Tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính đối với:⁷

Ông (Bà)/Tổ chức:

Ngày ... tháng ... năm sinh Quốc tịch:

Nghề nghiệp/lĩnh vực hoạt động:

Địa chỉ:

Giấy CMND hoặc hộ chiếu/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD số:

Cấp ngày: Nơi cấp:

Đã có các hành vi vi phạm hành chính:⁸

Quy định tại⁹

Cá nhân/tổ chức bị thiệt hại:¹⁰

Ý kiến trình bày của cá nhân/đại diện tổ chức vi phạm:

.....

.....

Ý kiến trình bày của người chứng kiến:

.....

Ý kiến trình bày của cá nhân/tổ chức bị thiệt hại:

.....

Chúng tôi đã yêu cầu ông (bà)/tổ chức vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm.

Các biện pháp ngăn chặn vi phạm hành chính và bảo đảm xử lý vi phạm được áp dụng gồm:

.....

Tang vật, phương tiện, giấy tờ bị tạm giữ gồm:¹¹

.....

Ngoài những tang vật, phương tiện vi phạm hành chính và các giấy tờ nêu trên, chúng tôi không tạm giữ thêm thứ gì khác.

Biên bản lập xong hồi giờ ... ngày ... tháng ... năm ..., gồm ... tờ, được lập thành ... bản có nội dung, giá trị như nhau; đã đọc lại cho những người có tên trên cùng nghe, công nhận là đúng và cùng ký tên dưới đây; giao cho cá nhân vi phạm/đại diện tổ chức vi phạm 01 bản.¹²

Lý do không ký biên bản:

Cá nhân/Tổ chức vi phạm gửi văn bản yêu cầu được giải trình đến ông/bà ¹³
 trước ngày ... tháng ... năm để thực hiện
 quyền giải trình.

**NGƯỜI HOẶC ĐẠI
 DIỆN
 TỔ CHỨC VI PHẠM**
(Ký, ghi rõ họ tên)

**NGƯỜI CHỨNG
 KIẾN**
(Ký, ghi rõ họ tên)

**NGƯỜI LẬP BIÊN
 BẢN**
*(Ký, ghi rõ chức vụ, họ
 tên)*

ĐẠI DIỆN CHÍNH QUYỀN
(Ký, ghi rõ chức vụ, họ tên)

NGƯỜI BỊ THIẾT HẠI
(Ký, ghi rõ họ tên)

¹ Ghi tên theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính (lưu ý: riêng đối với văn bản của UBND cấp xã thì phải ghi rõ cấp tỉnh, cấp huyện; UBND cấp huyện thì phải ghi rõ cấp tỉnh).

² Ghi địa danh theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính.

³ Ghi lĩnh vực vi phạm hành chính theo nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cụ thể.

⁴ Ghi các căn cứ của việc lập biên bản (như: kết luận thanh tra, biên bản làm việc, kết quả ghi nhận của phương tiện, thiết bị kỹ thuật, nghiệp vụ được sử dụng để phát hiện vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 64 Luật Xử lý vi phạm hành chính...).

⁵ Ghi họ tên, cấp bậc, chức vụ, đơn vị của người lập biên bản.

⁶ Ghi họ tên, nghề nghiệp, địa chỉ của người chứng kiến. Nếu có đại diện chính quyền ghi rõ họ tên, chức vụ.

⁷ Ghi họ tên người vi phạm hoặc họ tên, chức vụ của đại diện tổ chức vi phạm.

⁸ Ghi tóm tắt hành vi vi phạm (ngày, giờ, tháng, năm, địa điểm, xảy ra vi phạm, mô tả hành vi vi phạm; đối với vi phạm trên các vùng biển cần ghi rõ tên tàu, công suất máy chính, tổng dung tích/trọng tải toàn phần, tọa độ, hành trình).

⁹ Ghi điểm, khoản, điều của nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính.

¹⁰ Nếu là tổ chức ghi họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức bị thiết hại.

¹¹ Ghi rõ tên, số lượng, trọng lượng, đặc điểm, tình trạng, nhãn hiệu, xuất xứ, chủng loại tang vật, phương tiện (nếu nhiều thì lập bản thống kê riêng).

¹² Nếu cá nhân vi phạm là người chưa thành niên, gửi cho cha mẹ hoặc người giám hộ của người đó 01 bản.

¹³ Họ tên, chức vụ, đơn vị của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

PHỤ LỤC II

III. TRÍCH NỘI DUNG MỘT SỐ NGHỊ ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH LIÊN QUAN ĐẾN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ PHÒNG CHỐNG TÁC HẠI CỦA THUỐC LÁ

1. CÁC HÀNH VI VI PHẠM

Nghị định số 176/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế

Vi phạm quy định về địa điểm cấm hút thuốc lá (Điều 23)

Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với một trong các hành vi:

- Hút thuốc lá tại địa điểm có quy định cấm. Trường hợp hút thuốc lá trên tàu bay thực hiện theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng không dân dụng;
- Bỏ mẫu, tàn thuốc lá không đúng nơi quy định khi hút thuốc lá tại những địa điểm được phép hút thuốc lá.

Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi:

- Không treo biển có chữ hoặc biểu tượng “cấm hút thuốc lá” tại địa điểm cấm hút thuốc lá;
- Không yêu cầu người vi phạm chấm dứt việc hút thuốc lá trong cơ sở của mình;
- Không tổ chức thực hiện, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện đúng quy định về cấm hút thuốc lá tại địa điểm thuộc quyền quản lý, điều hành.

Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi tại nơi dành riêng cho người hút thuốc lá:

- Không có phòng và hệ thống thông khí tách biệt với khu vực không hút thuốc lá;
- Không có dụng cụ chứa mẫu, tàn thuốc lá;
- Không có biển báo tại vị trí phù hợp, dễ quan sát;
- Không có thiết bị phòng cháy, chữa cháy.

Vi phạm quy định về bán thuốc lá (Điều 24).

Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với hành vi sử dụng thuốc lá khi chưa đủ 18 tuổi.

Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi:

- Trưng bày quá một bao hoặc một tút hoặc một hộp của một nhãn hiệu thuốc lá;
- Bán thuốc lá không ghi nhãn, không in cảnh báo sức khỏe trên bao bì thuốc lá theo quy định của pháp luật.
- Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thu hồi thuốc lá không ghi nhãn, không in cảnh báo sức khỏe trên bao bì thuốc lá.

Vi phạm quy định khác về phòng, chống tác hại của thuốc lá: (Điều 27)

Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi khuyến khích, vận động người khác sử dụng thuốc lá.

Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi:

- Sử dụng hình ảnh thuốc lá trên báo chí, xuất bản phẩm dành riêng cho trẻ em;
- Ép buộc người khác sử dụng thuốc lá;
- Không đưa nội dung phòng, chống tác hại của thuốc lá vào kế hoạch hoạt động hằng năm, không quy định cấm hút thuốc lá tại nơi làm việc vào quy chế nội bộ.

Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi:

- Sử dụng tên, nhãn hiệu và biểu tượng thuốc lá với các sản phẩm, dịch vụ khác;
- Tiếp thị thuốc lá trực tiếp tới người tiêu dùng dưới mọi hình thức;
- Chậm nộp tiền khoản đóng góp bắt buộc.
- Khai sai dẫn đến nộp thiếu khoản đóng góp bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi

- Thực hiện các hoạt động tài trợ dưới bất kỳ hình thức nào, trừ tài trợ vì mục đích nhân đạo và hỗ trợ kinh phí cho hoạt động phòng, chống buôn lậu thuốc lá nhưng không được thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng; thông báo hoạt động tài trợ trên các phương tiện thông tin đại chúng;
- Trốn, gian lận khoản đóng góp bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Nghị định số 158/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Quảng cáo:

Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi Quảng cáo thuốc lá

Nghị định số 185/2013/NĐ-CP ngày 15/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi (Khoản 2 Điều 32).

- + Bán thuốc lá cho người chưa đủ 18 tuổi.
- + Sử dụng người chưa đủ 18 tuổi bán thuốc lá.

Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện đúng quy định về trưng bày thuốc lá tại điểm bán hàng.

Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi (Khoản 3 Điều 32).

- + Bán thuốc lá bằng máy bán thuốc lá tự động, hoặc bán thuốc lá tại các địa điểm có quy định cấm.
- + Bán thuốc lá phía ngoài cổng nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường tiểu học, trung học cơ sở, phổ thông trung học, viện nghiên cứu y học, bệnh viện, nhà hộ sinh, trung tâm y tế dự phòng, trạm y tế xã, phường, thị trấn trong phạm vi 100 mét (m) tính từ ranh giới khuôn viên gần nhất của cơ sở đó.

Phạt tiền từ 30.000.000 đến 50.000.000 đồng đối với hành vi Khuyến mại thuốc lá hoặc sử dụng thuốc lá để khuyến mại dưới mọi hình thức (Điểm d Khoản 4 Điều 48)

2. THẨM QUYỀN XỬ PHẠT

Nghị định số 176/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế

Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân (Điều 89)

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền: Phạt cảnh cáo; Phạt tiền đến 5.000.000 đồng .
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền: Phạt cảnh cáo; Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền: Phạt cảnh cáo; Phạt tiền đến 50.000.000 đồng .

Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra y tế (Điều 90)

- Thanh tra viên y tế, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành khi đang thi hành công vụ có quyền: Phạt cảnh cáo; Phạt tiền đến 500.000 đồng
- Chánh Thanh tra Sở Y tế có quyền: Phạt cảnh cáo; Phạt tiền đến 25.000.000 đồng.
- Chánh Thanh tra Bộ Y tế có quyền: Phạt cảnh cáo; Phạt tiền 50.000.000 đồng

Thẩm quyền xử phạt của Quản lý thị trường (Điều 91)

- Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ có quyền: Phạt cảnh cáo; Phạt tiền đến 500.000 đồng.
- Đội trưởng Đội Quản lý thị trường có quyền: Phạt cảnh cáo; Phạt tiền đến 25.000.000 đồng.
- Chi Cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công thương, Trưởng phòng chống buôn lậu, Trưởng phòng chống hàng giả, Trưởng phòng kiểm soát chất lượng hàng hóa thuộc Cục Quản lý thị trường có quyền: Phạt cảnh cáo; Phạt tiền đến 50.000.000 đồng
- Cục trưởng Cục Quản lý thị trường có quyền: Phạt cảnh cáo; Phạt tiền đến 50.000.000.

Thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân (Điều 92)

- Chiến sỹ công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền: Phạt cảnh cáo; Phạt tiền đến 500.000 đồng
- Trạm trưởng, Đội trưởng của người quy định tại Khoản 1 Điều này có quyền: Phạt cảnh cáo; Phạt tiền đến 1.500.000 đồng đối với tổ chức vi phạm hành chính về về phòng, chống tác hại của thuốc lá.
- Trưởng Công an cấp xã có quyền: Phạt cảnh cáo; Phạt tiền đến 2.500.000 đồng đối với vi phạm hành chính về phòng, chống tác hại của thuốc lá.
- Trưởng Công an cấp huyện, Trưởng phòng cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ có quyền: phạt cảnh cáo; phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về phòng, chống tác hại của thuốc lá.

- Giám đốc Công an tỉnh có quyền phạt cảnh cáo, phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về phòng, chống tác hại của thuốc lá
- Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ có quyền phạt cảnh cáo; phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với vi phạm hành chính về phòng, chống tác hại của thuốc lá.

Thẩm quyền xử phạt của các cơ quan khác (Điều 93)

Bộ đội biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quan, cơ quan Thuế, Cục trưởng Cục hóa chất, Thanh tra các ngành: Khoa học và Công nghệ, Lao động-Thương Binh và Xã hội, Thông tin và truyền thông, Tài Nguyên và Môi trường, Giao thông Vận tải, Tài chính và các cơ quan khác có thẩm quyền xử phạt theo quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính đối với những hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế có liên quan trực tiếp đến lĩnh vực mình quản lý được quy định tại Nghị định này.

Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính (Điều 94)

Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính hành vi vi phạm về phòng, chống tác hại của thuốc lá bao gồm: người có thẩm quyền xử phạt; Công chức, viên chức ngành y tế đang thi hành nhiệm vụ, công vụ được giao khi phát hiện hành vi vi phạm hành chính có trách nhiệm lập biên bản và kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền để xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Nghị định số 158/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Quảng cáo:

Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp (Điều 80)

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền: Phạt cảnh cáo; Phạt tiền đến 5.000.000 đồng.
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền: Phạt cảnh cáo; Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quảng cáo.
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền: Phạt cảnh cáo; Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quảng cáo.

Thẩm quyền của cơ quan thanh tra chuyên ngành Văn hoá Thể thao và Du lịch (Điều 81)

- Thanh tra viên văn hóa, thể thao và du lịch có quyền: Phạt cảnh cáo; Phạt tiền đến 500.000 đồng.
- Chánh Thanh tra Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có quyền: Phạt cảnh cáo; Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quảng cáo.
- Chánh Thanh tra Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có quyền: Phạt cảnh cáo; Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quảng cáo.
- Trưởng Đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có quyền: Phạt cảnh cáo; Phạt tiền đến 35.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch; phạt tiền đến 70.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quảng cáo.

Thẩm quyền của Công an nhân dân (Điều 82)

- Chiến sỹ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền: Phạt cảnh cáo; Phạt tiền đến 500.000 đồng.
- Trạm trưởng, đội trưởng của người được quy định tại Khoản 1 Điều này có quyền: Phạt cảnh cáo; Phạt tiền đến 1.500.000 đồng.
- Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an, Trạm trưởng Trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất có quyền: Phạt cảnh cáo; Phạt tiền đến 2.500.000 đồng;
- Trưởng Công an cấp huyện có quyền: Phạt cảnh cáo; Phạt tiền đến 10.000.000 đồng trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch, phạt tiền đến 20.000.000 đồng trong lĩnh vực quảng cáo;
- Giám đốc Công an cấp tỉnh, Giám đốc Sở Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy có quyền: Phạt cảnh cáo; Phạt tiền đến 50.000.000 đồng trong lĩnh vực quảng cáo;

Nghị định số 185/2013/NĐ-CP ngày 15/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng***Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp (Điều 101)***

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền: Phạt cảnh cáo; Phạt tiền đến 5.000.000 đồng;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền: Phạt cảnh cáo; Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền: Phạt cảnh cáo; Phạt tiền đến mức tối đa theo quy định tại Nghị định 185/2013/NĐ-CP ngày 15/11/2013 của Chính phủ;

Thẩm quyền của Quản lý thị trường (Điều 102)

Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ có quyền: Phạt cảnh cáo; Phạt tiền đến 500.000 đồng.

Đội trưởng Đội Quản lý thị trường có quyền: Phạt cảnh cáo; Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công Thương, Trưởng phòng Chống buôn lậu, Trưởng phòng Chống hàng giả, Trưởng phòng Kiểm soát chất lượng hàng hóa thuộc Cục Quản lý thị trường có quyền: Phạt cảnh cáo; Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

Cục trưởng Cục Quản lý thị trường có quyền: Phạt cảnh cáo; Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại Nghị định số 185/2013/NĐ-CP ngày 15/11/2013 của Chính phủ.

PHỤ LỤC III.
NHỮNG TRƯỜNG HỢP KHÔNG RA QUYẾT ĐỊNH
XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH
 (Luật xử lý vi phạm hành chính)

Thứ nhất, thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong tình thế cấp thiết:

Khoản 11 Điều 2 Luật xử lý vi phạm hành chính quy định: “*Tình thế cấp thiết là tình thế của cá nhân, tổ chức vì muốn tránh một nguy cơ đang thực tế đe dọa lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, quyền, lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác mà không còn cách nào khác là phải gây một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa*”. Như vậy, hành vi trong tình thế cấp thiết hướng tới mục đích bảo vệ các lợi ích chính đáng và lớn hơn so với thiệt hại mà nó gây ra cho xã hội. Vì vậy, đây là tình tiết loại trừ tính xâm hại trật tự quản lý hành chính nhà nước và tính bị xử phạt vi phạm hành chính của hành vi. Nói cách khác, hành vi trong tình thế cấp thiết không đủ yếu tố cấu thành vi phạm hành chính; chủ thể của hành vi trong tình thế này không thể bị xử phạt vi phạm hành chính.

Thứ hai: thực hiện hành vi vi phạm hành chính do phòng vệ chính đáng:

Khoản 12 Điều 2 Luật xử lý vi phạm hành chính quy định: “*Phòng vệ chính đáng là hành vi của cá nhân vì bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác mà chống trả lại một cách cần thiết người đang có hành vi xâm phạm quyền, lợi ích nói trên*”.

Tương tự như hành vi trong tình thế cấp thiết, hành vi phòng vệ chính đáng cũng hướng tới mục đích bảo vệ các lợi ích chính đáng; có tình tiết loại trừ tính xâm hại trật tự quản lý hành chính nhà nước và tính bị xử phạt vi phạm hành chính của hành vi. Điểm khác biệt quan trọng giữa hai trường hợp này là: hành vi trong tình thế cấp thiết có thể của cá nhân hoặc tổ chức; có thể gây ra thiệt hại cho cá nhân, tổ chức không có hành vi trái pháp luật; ngược lại, hành vi phòng vệ chính đáng chỉ có thể là của cá nhân; chỉ có thể gây ra thiệt hại trong giới hạn cần thiết đối với người đang có hành vi trái pháp luật.

Thứ ba: thực hiện hành vi vi phạm hành chính do sự kiện bất ngờ:

Khoản 13 Điều 2 Luật xử lý vi phạm hành chính quy định: “*Sự kiện bất ngờ là sự kiện mà cá nhân, tổ chức không thể thấy trước hoặc không buộc phải thấy trước hậu quả của hành vi nguy hại cho xã hội do mình gây ra*”.

Xét về phương diện lý luận, hành vi do sự kiện bất ngờ không có lỗi. Do đó, hành vi này không cấu thành vi phạm hành chính, chủ thể của hành vi không bị xử phạt vi phạm hành chính.

Thứ tư, thực hiện hành vi vi phạm hành chính do sự kiện bất khả kháng:

Khoản 14 Điều 2 Luật xử lý vi phạm hành chính quy định: “*Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép*”.

Xét về phương diện lý luận, hành vi do sự kiện bất khả kháng cũng không có lỗi. Do đó, hành vi này không cấu thành vi phạm hành chính, chủ thể của hành vi không bị xử phạt vi phạm hành chính. Điểm khác biệt quan trọng giữa sự kiện bất ngờ và sự kiện bất khả kháng là: chủ thể thực hiện hành vi do sự kiện bất khả kháng phải nỗ lực tối đa nhưng không thể khắc phục được hậu quả của hành vi này; dấu hiệu này không bắt buộc phải có đối với chủ thể thực hiện hành vi do sự kiện bất ngờ.

Thứ năm: người thực hiện hành vi vi phạm hành chính không có năng lực trách nhiệm hành chính; người thực hiện hành vi vi phạm hành chính chưa đủ tuổi bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

Theo Khoản 15 Điều 2, điểm a khoản 1 Điều 5 Luật xử lý vi phạm hành chính thì hành vi vi phạm hành chính có thể được thực hiện bởi người chưa đủ 14 tuổi hoặc người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi vô ý thực hiện hành vi hoặc người đang mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình. Chủ thể của hành vi không bị xử phạt vi phạm hành chính.

Thứ sáu: không xác định được đối tượng vi phạm hành chính:

Đây là trường hợp có vi phạm hành chính xảy ra trên thực tế, song không xác định được hành vi này do cá nhân, tổ chức cụ thể nào đã thực hiện. Do đó, không có đủ điều kiện thực tế để ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính và tổ chức thi hành quyết định này.

Thứ bảy: hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 6 hoặc hết thời hạn ra quyết định xử phạt quy định tại khoản 3 Điều 63 hoặc khoản 1 Điều 66 của Luật xử lý vi phạm hành chính

Khoản 1 Điều 6 Luật xử lý vi phạm hành chính quy định thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính như sau: “a) *Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là 01 năm, trừ các trường hợp:*

Vi phạm hành chính về kế toán; thủ tục thuế; phí, lệ phí; kinh doanh bảo hiểm; quản lý giá; chứng khoán; sở hữu trí tuệ; xây dựng; bảo vệ nguồn lợi thủy sản, hải sản; quản lý rừng, lâm sản; điều tra, quy hoạch, thăm dò, khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên nước; thăm dò, khai thác dầu khí và các loại khoáng sản khác; bảo vệ môi trường; năng lượng nguyên tử; quản lý, phát triển nhà và công sở; đất đai; đề điều; báo chí; xuất bản; sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, kinh doanh hàng hóa; sản xuất, buôn bán hàng cấm, hàng giả; quản lý lao động ngoài nước thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là 02 năm.

Vi phạm hành chính là hành vi trốn thuế, gian lận thuế, nộp chậm tiền thuế, khai thiếu nghĩa vụ thuế thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về thuế;

b) *Thời điểm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được quy định như sau:*

Đối với vi phạm hành chính đã kết thúc thì thời hiệu được tính từ thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm.

Đối với vi phạm hành chính đang được thực hiện thì thời hiệu được tính từ thời điểm phát hiện hành vi vi phạm;

c) *Trường hợp xử phạt vi phạm hành chính đối với cá nhân do cơ quan tiến hành tố tụng chuyển đến thì thời hiệu được áp dụng theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này. Thời gian cơ quan tiến hành tố tụng thụ lý, xem xét được tính vào thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính.*

d) *Trong thời hạn được quy định tại điểm a và điểm b khoản này mà cá nhân, tổ chức cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được tính lại kể từ thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt.”*

Thứ tám: cá nhân vi phạm hành chính chết, mất tích, Tổ chức vi phạm hành chính đã giải thể, phá sản trong thời gian xem xét ra quyết định xử phạt.

Đây là trường hợp có vi phạm hành chính xảy ra trên thực tế, nhưng đối tượng cần phải bị xử phạt không còn tồn tại trên thực tế. Do đó, không có đủ điều kiện thực tế để ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính và tổ chức thi hành quyết định này.

Thứ chín: chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm theo quy định tại Điều 62 Luật xử lý vi phạm hành chính.

Xuất phát từ đặc điểm: vi phạm hành chính không phải là tội phạm và tránh tình trạng để lọt tội phạm mà khoản 1 Điều 62 Luật xử lý vi phạm hành chính quy định: “*Khi xem xét vụ vi phạm để quyết định xử phạt vi phạm hành chính, nếu xét thấy hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm, thì người có thẩm quyền xử phạt phải chuyển ngay hồ sơ vụ vi phạm cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự*”. Điều này cũng có nghĩa là không được ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi có dấu hiệu tội phạm. Tuy vậy, hành vi này vẫn có thể là vi phạm hành chính, không phải là tội phạm và cần phải bị xử phạt hành chính nếu cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra hoặc quyết định đình chỉ vụ án và có văn bản đề nghị người có thẩm quyền tiến hành xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ HOẠT ĐỘNG
CỦA CƠ QUAN THANH TRA NHÀ NƯỚC; CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO
THỰC HIỆN CHỨC NĂNG THANH TRA CHUYÊN NGÀNH.

Thanh tra nhà nước là hoạt động xem xét, đánh giá, xử lý theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Thanh tra nhà nước bao gồm thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành.

Thanh tra chuyên ngành là hoạt động thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo ngành, lĩnh vực đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành pháp luật chuyên ngành, quy định về chuyên môn – kỹ thuật, quy tắc quản lý thuộc ngành, lĩnh vực đó.

Định hướng chương trình thanh tra là văn bản xác định phương hướng hoạt động thanh tra trong 01 năm của ngành thanh tra do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo đề nghị của Tổng Thanh tra Chính phủ.

Kế hoạch thanh tra là văn bản xác định nhiệm vụ chủ yếu về thanh tra của cơ quan thực hiện chức năng thanh tra trong 01 năm do Thủ trưởng cơ quan thực hiện chức năng thanh tra xây dựng để thực hiện Định hướng chương trình thanh tra và yêu cầu quản lý của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp.

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thanh tra nhà nước, cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành

Thanh tra bộ: là cơ quan của bộ, giúp Bộ trưởng quản lý nhà nước về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng; tiến hành thanh tra hành chính đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý của bộ; tiến hành thanh tra chuyên ngành đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực của bộ; giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng theo quy định của pháp luật.. Thanh tra bộ chịu sự chỉ đạo, điều hành của Bộ trưởng và chịu sự chỉ đạo về công tác, hướng dẫn về tổ chức, nghiệp vụ của Thanh tra Chính phủ.

Điều 18 Luật thanh tra, đối trong việc xây dựng kế hoạch, Thanh tra Bộ Theo, Thanh tra bộ có nhiệm vụ xây dựng kế hoạch thanh tra trình Bộ trưởng phê duyệt. Trong hoạt động thanh tra, Thanh tra bộ tiến hành thanh tra việc thực

hiện chính sách, pháp luật và nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp của bộ; Thanh tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành, quy định về chuyên môn – kỹ thuật, quy tắc quản lý ngành, lĩnh vực của cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành, lĩnh vực do bộ phụ trách;

Theo Điều 19 Luật Thanh tra, Chánh Thanh tra bộ có quyền quyết định việc thanh tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật và chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng về quyết định của mình; Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

Thanh tra tỉnh

Thanh tra tỉnh là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp quản lý nhà nước về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng; tiến hành thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng theo quy định của pháp luật.. Thanh tra tỉnh có Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra và Thanh tra viên. Chánh Thanh tra tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức sau khi thống nhất với Tổng Thanh tra Chính phủ. Thanh tra tỉnh chịu sự chỉ đạo, điều hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp và chịu sự chỉ đạo về công tác, hướng dẫn về tổ chức, nghiệp vụ của Thanh tra Chính phủ.

Trong quản lý nhà nước về thanh tra thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Thanh tra tỉnh có nhiệm vụ xây dựng kế hoạch thanh tra trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch đó. Trong hoạt động thanh tra, Thanh tra tỉnh có nhiệm vụ thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật và nhiệm vụ, quyền hạn của sở, của Ủy ban nhân dân cấp huyện; thanh tra đối với doanh nghiệp nhà nước do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập;

Chánh Thanh tra tỉnh có quyền quyết định việc thanh tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về quyết định của mình;

Thanh tra sở

Thanh tra sở là cơ quan của sở, giúp Giám đốc sở tiến hành thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng theo quy định của pháp luật. Thanh tra sở chịu sự chỉ đạo, điều hành của Giám đốc sở; chịu sự chỉ đạo về công tác thanh tra và hướng dẫn về nghiệp vụ thanh tra hành chính của Thanh tra tỉnh, về nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành của Thanh tra bộ.

Thanh tra sở Xây dựng kế hoạch thanh tra trình Giám đốc sở phê duyệt; tổ chức thực hiện kế hoạch thanh tra thuộc trách nhiệm của Thanh tra sở; hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch thanh tra của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành thuộc sở; Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật và nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp của sở; Thanh tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành, quy định về chuyên môn – kỹ thuật, quy tắc quản lý ngành, lĩnh vực của cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý của sở.

Thanh tra huyện

Thanh tra huyện là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp quản lý nhà nước về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng; tiến hành thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng theo quy định của pháp luật.

Trong quản lý nhà nước về thanh tra thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Thanh tra huyện có nhiệm vụ Xây dựng kế hoạch thanh tra trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch đó; Trong hoạt động thanh tra, Thanh tra huyện có nhiệm vụ Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật và nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Việc thực hiện công tác thanh tra chuyên ngành của cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực.

Việc giao chức năng thanh tra chuyên ngành cho cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực do Chính phủ quy định theo đề nghị của Tổng Thanh tra Chính phủ sau khi đã thống nhất với Bộ trưởng.

Cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành không thành lập cơ quan thanh tra chuyên ngành độc lập. Hoạt động thanh tra chuyên ngành do người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành thực hiện theo quy định của Luật thanh tra và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Khi tiến hành thanh tra, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành được xử phạt vi phạm hành chính và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành phải là công chức của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành, có

chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với chuyên ngành, am hiểu pháp luật, có nghiệp vụ thanh tra.

2. Xây dựng kế hoạch thanh tra

Luật Thanh tra quy định Chậm nhất vào ngày 15 tháng 10 hằng năm, Tổng Thanh tra Chính phủ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Định hướng chương trình thanh tra. Sau khi được phê duyệt, Định hướng chương trình thanh tra được Thanh tra Chính phủ gửi cho Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Căn cứ vào Định hướng chương trình thanh tra, Tổng Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm lập kế hoạch thanh tra của Thanh tra Chính phủ và hướng dẫn Thanh tra bộ, Thanh tra tỉnh xây dựng kế hoạch thanh tra cấp mình.

Chậm nhất vào ngày 15 tháng 11 hằng năm, Chánh Thanh tra bộ, Thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành thuộc bộ, Chánh Thanh tra tỉnh căn cứ vào Định hướng chương trình thanh tra, hướng dẫn của Tổng Thanh tra Chính phủ và yêu cầu công tác quản lý của bộ, cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành thuộc bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp phê duyệt kế hoạch thanh tra. Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, phê duyệt kế hoạch thanh tra chậm nhất vào ngày 25 tháng 11 hằng năm.

Chậm nhất vào ngày 05 tháng 12 hằng năm, Chánh Thanh tra sở, Thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành thuộc sở, Chánh Thanh tra huyện căn cứ vào kế hoạch thanh tra của Thanh tra bộ, Thanh tra tỉnh và yêu cầu công tác quản lý của sở, cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành thuộc sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp phê duyệt kế hoạch thanh tra.

3. Hình thức thanh tra

Hoạt động thanh tra được thực hiện theo kế hoạch, thanh tra thường xuyên hoặc thanh tra đột xuất.

Thanh tra theo kế hoạch được tiến hành theo kế hoạch đã được phê duyệt.

Thanh tra thường xuyên được tiến hành trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành.

Thanh tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện cơ quan, tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật, theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng hoặc do Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao.

4. Căn cứ ra quyết định thanh tra

Việc ra quyết định thanh tra phải có một trong các căn cứ:

- + Kế hoạch thanh tra;
- + Theo yêu cầu của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước;
- + Khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật;
- + Yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng.

5. Hoạt động thanh tra chuyên ngành:

Chánh Thanh tra bộ, Chánh Thanh tra sở, Thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra để thực hiện quyết định thanh tra. Khi xét thấy cần thiết, Bộ trưởng, Giám đốc sở ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra.

Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành tiến hành thanh tra độc lập theo sự phân công của Chánh Thanh tra bộ, Chánh Thanh tra sở, Thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành.

Trong trường hợp phân công Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành tiến hành thanh tra độc lập thì Chánh Thanh tra bộ, Chánh Thanh tra sở, Thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành phải xác định rõ phạm vi, nhiệm vụ, thời hạn tiến hành thanh tra.

Khi tiến hành thanh tra độc lập thì Thanh tra viên phải xuất trình thẻ thanh tra; người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành phải xuất trình thẻ công chức.

Quyết định thanh tra bao gồm các nội dung:

- + Căn cứ pháp lý để thanh tra;
- + Phạm vi, đối tượng, nội dung, nhiệm vụ thanh tra;
- + Thời hạn thanh tra;
- + Trưởng đoàn thanh tra, Thanh tra viên và các thành viên khác của Đoàn thanh tra.

PHỤ LỤC IV**Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá****QUỐC HỘI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Luật số: 09/2012/QH13

Hà Nội, ngày 18 tháng 6 năm 2012

LUẬT**PHÒNG, CHỐNG TÁC HẠI CỦA THUỐC LÁ**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá.

Chương I**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về các biện pháp giảm nhu cầu sử dụng thuốc lá, biện pháp kiểm soát nguồn cung cấp thuốc lá và điều kiện bảo đảm để phòng, chống tác hại của thuốc lá.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Thuốc lá* là sản phẩm được sản xuất từ toàn bộ hoặc một phần nguyên liệu thuốc lá, được chế biến dưới dạng thuốc lá điếu, xì gà, thuốc lá sợi, thuốc lá cuộn hoặc các dạng khác.
2. *Sử dụng thuốc lá* là hành vi hút, nhai, ngửi, hít, ngậm sản phẩm thuốc lá.
3. *Nguyên liệu thuốc lá* là lá thuốc lá dưới dạng rời, tấm đã sơ chế tách cọng, sợi thuốc lá, cọng thuốc lá và nguyên liệu thay thế khác dùng để sản xuất thuốc lá.
4. *Tác hại của thuốc lá* là ảnh hưởng có hại của việc sản xuất, sử dụng thuốc lá gây ra cho sức khỏe con người, môi trường và sự phát triển kinh tế - xã hội.
5. *Cảnh báo sức khỏe* là thông tin bằng chữ và hình ảnh mô tả hoặc giải thích về ảnh hưởng có hại tới sức khỏe con người do việc sử dụng thuốc lá.
6. *Kinh doanh thuốc lá* là việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình từ sản xuất, nhập khẩu đến tiêu thụ thuốc lá trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi.
7. *Địa điểm công cộng* là nơi phục vụ chung cho nhu cầu của nhiều người.
8. *Nơi làm việc* là nơi được sử dụng cho mục đích lao động.

9. Trong nhà là nơi có mái che và có một hay nhiều bức tường chắn hoặc vách ngăn xung quanh.

Điều 3. Nguyên tắc phòng, chống tác hại của thuốc lá

1. Tập trung thực hiện các biện pháp giảm nhu cầu sử dụng thuốc lá kết hợp với biện pháp kiểm soát để từng bước giảm nguồn cung cấp thuốc lá.
2. Chú trọng biện pháp thông tin, giáo dục, truyền thông để nâng cao nhận thức về tác hại của thuốc lá nhằm giảm dần tỷ lệ sử dụng thuốc lá và tác hại do thuốc lá gây ra.
3. Thực hiện việc phối hợp liên ngành, huy động xã hội và hợp tác quốc tế trong phòng, chống tác hại của thuốc lá.
4. Bảo đảm quyền của mọi người được sống, làm việc trong môi trường không có khói thuốc lá và được thông tin đầy đủ về tác hại của thuốc lá.

Điều 4. Chính sách của Nhà nước về phòng, chống tác hại của thuốc lá

1. Xã hội hóa các nguồn lực để thực hiện công tác phòng, chống tác hại của thuốc lá.
2. Áp dụng chính sách thuế phù hợp để giảm tỷ lệ sử dụng thuốc lá.
3. Quy hoạch kinh doanh thuốc lá phải phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và từng bước giảm nguồn cung cấp thuốc lá, phù hợp với việc giảm nhu cầu sử dụng thuốc lá.
4. Khuyến khích, tạo điều kiện cho cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia cung cấp dịch vụ tư vấn, cai nghiện thuốc lá; nghiên cứu về tác hại của thuốc lá, các phương pháp cai nghiện thuốc lá; nghiên cứu và sản xuất thuốc cai nghiện thuốc lá; hợp tác, tài trợ cho phòng, chống tác hại của thuốc lá; người sử dụng thuốc lá tự nguyện cai nghiện thuốc lá.
5. Khuyến khích, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân trồng cây thuốc lá, sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá chuyển đổi ngành, nghề.
6. Khen thưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong phòng, chống tác hại của thuốc lá.

Điều 5. Trách nhiệm quản lý nhà nước về phòng, chống tác hại của thuốc lá

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về phòng, chống tác hại của thuốc lá.
2. Bộ Y tế chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về phòng, chống tác hại của thuốc lá và có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:
 - a) Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành và ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, chính sách, kế hoạch về phòng, chống tác hại của thuốc lá, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thuốc lá;
 - b) Chỉ đạo và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, chính sách, kế hoạch về phòng, chống tác hại của thuốc lá;
 - c) Tổ chức thông tin, giáo dục, truyền thông về phòng, chống tác hại của thuốc lá;

- d) Tổ chức bồi dưỡng và tăng cường nhân lực tham gia phòng, chống tác hại của thuốc lá;
- đ) Tổ chức nghiên cứu, tư vấn, phòng ngừa, chẩn đoán, điều trị nghiện thuốc lá;
- e) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý hành vi vi phạm pháp luật trong phòng, chống tác hại của thuốc lá theo thẩm quyền;
- g) Hằng năm, tổng hợp, báo cáo Chính phủ về kết quả phòng, chống tác hại của thuốc lá;
- h) Hợp tác quốc tế về phòng, chống tác hại của thuốc lá.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ khác trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm chủ động thực hiện nhiệm vụ về phòng, chống tác hại của thuốc lá; phối hợp với Bộ Y tế thực hiện quản lý nhà nước về phòng, chống tác hại của thuốc lá.

4. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về phòng, chống tác hại của thuốc lá; chủ trì tổ chức, chỉ đạo và chịu trách nhiệm thực hiện các quy định về địa điểm cấm hút thuốc lá tại địa phương.

Điều 6. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, địa phương trong phòng, chống tác hại của thuốc lá

1. Đưa nội dung phòng, chống tác hại của thuốc lá vào kế hoạch hoạt động hằng năm, quy định không hút thuốc lá tại nơi làm việc vào quy chế nội bộ.
2. Đưa quy định về việc hạn chế hoặc không hút thuốc lá trong các đám cưới, đám tang, lễ hội trên địa bàn dân cư vào hương ước.
3. gương mẫu thực hiện và vận động cơ quan, tổ chức, địa phương thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tác hại của thuốc lá.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của công dân trong phòng, chống tác hại của thuốc lá

1. Được sống, làm việc trong môi trường không có khói thuốc lá.
2. Yêu cầu người hút thuốc lá không hút thuốc lá tại địa điểm có quy định cấm hút thuốc lá.
3. Vận động, tuyên truyền người khác không sử dụng thuốc lá, cai nghiện thuốc lá.
4. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý người có hành vi hút thuốc lá tại địa điểm có quy định cấm hút thuốc lá.
5. Phản ánh hoặc tố cáo cơ quan, người có thẩm quyền không xử lý hành vi hút thuốc lá tại địa điểm có quy định cấm hút thuốc lá.

Điều 8. Hợp tác quốc tế trong phòng, chống tác hại của thuốc lá

1. Mở rộng hợp tác quốc tế trong phòng, chống tác hại của thuốc lá với các nước, tổ chức quốc tế trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng độc lập, chủ quyền, phù hợp với pháp luật mỗi nước, pháp luật và thông lệ quốc tế.
2. Nội dung hợp tác quốc tế bao gồm:

- a) Hợp tác trong phòng, chống thuốc lá nhập lậu, thuốc lá giả;
- b) Hợp tác trong việc cấm quảng cáo, khuyến mại và tài trợ thuốc lá xuyên biên giới;
- c) Hợp tác trong nghiên cứu khoa học, đào tạo, hỗ trợ kinh phí và trao đổi thông tin liên quan đến phòng, chống tác hại của thuốc lá.

Điều 9. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Sản xuất, mua bán, nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển thuốc lá giả, sản phẩm được thiết kế có hình thức hoặc kiểu dáng như bao, gói hoặc điều thuốc lá; mua bán, tàng trữ, vận chuyển nguyên liệu thuốc lá, thuốc lá nhập lậu.
2. Quảng cáo, khuyến mại thuốc lá; tiếp thị thuốc lá trực tiếp tới người tiêu dùng dưới mọi hình thức.
3. Tài trợ của tổ chức, cá nhân kinh doanh thuốc lá, trừ trường hợp quy định tại Điều 16 của Luật này.
4. Người chưa đủ 18 tuổi sử dụng, mua, bán thuốc lá.
5. Sử dụng người chưa đủ 18 tuổi mua, bán thuốc lá.
6. Bán, cung cấp thuốc lá cho người chưa đủ 18 tuổi.
7. Bán thuốc lá bằng máy bán thuốc lá tự động; hút, bán thuốc lá tại địa điểm có quy định cấm.
8. Sử dụng hình ảnh thuốc lá trên báo chí, xuất bản phẩm dành riêng cho trẻ em.
9. Vận động, ép buộc người khác sử dụng thuốc lá.

Chương II

CÁC BIỆN PHÁP GIẢM NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC LÁ

Điều 10. Thông tin, giáo dục, truyền thông về phòng, chống tác hại của thuốc lá

1. Thông tin, giáo dục, truyền thông phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:
 - a) Cung cấp thông tin một cách công khai, khoa học, chính xác, khách quan về thuốc lá và tác hại của thuốc lá;
 - b) Đa dạng hóa nội dung, hình thức và kênh thông tin phù hợp với đối tượng được thông tin, giáo dục, truyền thông.
2. Thông tin, giáo dục, truyền thông bao gồm các nội dung sau đây:
 - a) Chính sách, pháp luật về phòng, chống tác hại của thuốc lá;
 - b) Tác hại của thuốc lá đối với sức khỏe của người sử dụng, trẻ em, phụ nữ mang thai, người khác chịu ảnh hưởng của khói thuốc lá, môi trường sống và kinh tế - xã hội;
 - c) Tác hại của việc sản xuất, mua bán, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng thuốc lá giả và mua bán, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng thuốc lá nhập lậu đối với sức khỏe người sử dụng và kinh tế - xã hội;

d) Các biện pháp cai nghiện thuốc lá, lợi ích của việc cai nghiện thuốc lá và môi trường sống không có khói thuốc lá;

đ) Quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phòng, chống tác hại của thuốc lá.

3. Trách nhiệm trong thông tin, giáo dục, truyền thông được quy định như sau:

a) Bộ Y tế có trách nhiệm tổ chức, cung cấp thông tin khoa học về tác hại của thuốc lá; chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan tổ chức thông tin, giáo dục, truyền thông về phòng, chống tác hại của thuốc lá;

b) Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo các cơ quan thông tin, truyền thông thực hiện hoạt động thông tin, truyền thông về phòng, chống tác hại của thuốc lá;

c) Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm tổ chức đưa thông tin, tuyên truyền về phòng, chống tác hại của thuốc lá và các biện pháp hạn chế sử dụng thuốc lá vào trong các hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch và đời sống gia đình; quy định việc hạn chế sử dụng hình ảnh diễn viên sử dụng thuốc lá trong tác phẩm điện ảnh, sân khấu, truyền hình;

d) Bộ Công thương có trách nhiệm tổ chức thông tin, tuyên truyền về phòng, chống thuốc lá nhập lậu, thuốc lá giả;

đ) Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm xây dựng nội dung về phòng, chống tác hại của thuốc lá và lồng ghép vào chương trình giáo dục phù hợp với các cấp học;

e) Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức thông tin, giáo dục, truyền thông về phòng, chống tác hại của thuốc lá tại địa phương;

g) Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận có trách nhiệm thông tin, tuyên truyền, vận động các thành viên trong tổ chức mình và toàn xã hội không sử dụng thuốc lá, tích cực tham gia phòng, chống tác hại của thuốc lá;

h) Cơ quan, tổ chức khác trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức thông tin, giáo dục, truyền thông về phòng, chống tác hại của thuốc lá theo quy định của Luật này.

Điều 11. Địa điểm cấm hút thuốc lá hoàn toàn

1. Địa điểm cấm hút thuốc lá hoàn toàn trong nhà và trong phạm vi khuôn viên bao gồm:

a) Cơ sở y tế;

b) Cơ sở giáo dục, trừ các cơ sở quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

c) Cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng, vui chơi, giải trí dành riêng cho trẻ em;

d) Cơ sở hoặc khu vực có nguy cơ cháy, nổ cao.

2. Địa điểm cấm hút thuốc lá hoàn toàn trong nhà bao gồm:

a) Nơi làm việc;

b) Trường cao đẳng, đại học, học viện;

c) Địa điểm công cộng, trừ các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này và khoản 1 Điều 12 của Luật này.

3. Phương tiện giao thông công cộng bị cấm hút thuốc lá hoàn toàn bao gồm ô tô, tàu bay, tàu điện.

Điều 12. Địa điểm cấm hút thuốc lá trong nhà nhưng được phép có nơi dành riêng cho người hút thuốc lá

1. Địa điểm cấm hút thuốc lá trong nhà nhưng được phép có nơi dành riêng cho người hút thuốc lá bao gồm:

- a) Khu vực cách ly của sân bay;
- b) Quán bar, karaoke, vũ trường, khách sạn và cơ sở lưu trú du lịch;
- c) Phương tiện giao thông công cộng là tàu thủy, tàu hỏa.

2. Nơi dành riêng cho người hút thuốc lá phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

- a) Có phòng và hệ thống thông khí tách biệt với khu vực không hút thuốc lá;
- b) Có dụng cụ chứa các mẫu, tàn thuốc lá; có biển báo tại các vị trí phù hợp, dễ quan sát;
- c) Có thiết bị phòng cháy, chữa cháy.

3. Khuyến khích người đứng đầu địa điểm quy định tại khoản 1 Điều này tổ chức thực hiện việc không hút thuốc lá hoàn toàn trong nhà.

4. Chính phủ quy định chuyển địa điểm tại khoản 1 Điều này thành địa điểm cấm hút thuốc lá hoàn toàn trong nhà phù hợp với từng thời kỳ.

Điều 13. Nghĩa vụ của người hút thuốc lá

- 1. Không hút thuốc lá tại địa điểm có quy định cấm hút thuốc lá.
- 2. Không hút thuốc lá trong nhà khi có trẻ em, phụ nữ mang thai, người bệnh, người cao tuổi.
- 3. Giữ vệ sinh chung, bỏ tàn, mẫu thuốc lá đúng nơi quy định khi hút thuốc lá tại những địa điểm được phép hút thuốc lá.

Điều 14. Quyền và trách nhiệm của người đứng đầu, người quản lý địa điểm cấm hút thuốc lá

1. Người đứng đầu, người quản lý địa điểm cấm hút thuốc lá có các quyền sau đây:

- a) Buộc người vi phạm chấm dứt việc hút thuốc lá tại địa điểm cấm hút thuốc lá; xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;
- b) Yêu cầu người vi phạm quy định cấm hút thuốc lá ra khỏi cơ sở của mình;
- c) Từ chối tiếp nhận hoặc cung cấp dịch vụ cho người vi phạm quy định cấm hút thuốc lá nếu người đó tiếp tục vi phạm sau khi đã được nhắc nhở.

2. Người đứng đầu, người quản lý địa điểm cấm hút thuốc lá có trách nhiệm sau đây:

- a) Thực hiện quy định tại Điều 6 của Luật này;

b) Tổ chức thực hiện, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc mọi người thực hiện đúng quy định về cấm hút thuốc lá tại địa điểm thuộc quyền quản lý, điều hành; treo biển có chữ hoặc biểu tượng cấm hút thuốc lá tại địa điểm cấm hút thuốc lá.

Điều 15. Ghi nhãn, in cảnh báo sức khỏe trên bao bì thuốc lá

1. Thuốc lá được sản xuất, nhập khẩu để tiêu thụ tại Việt Nam phải ghi nhãn, in cảnh báo sức khỏe trên bao bì thuốc lá.

2. Việc ghi nhãn đối với thuốc lá được sản xuất, nhập khẩu để tiêu thụ tại Việt Nam phải được thực hiện bằng tiếng Việt, theo đúng quy định của pháp luật về nhãn hàng hoá và bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) In cảnh báo sức khỏe bằng chữ và hình ảnh bảo đảm rõ ràng, dễ nhìn, dễ hiểu;

b) Dán tem hoặc in mã số, mã vạch; ghi ngày sản xuất, ngày hết hạn sử dụng;

c) Ghi rõ số lượng điếu đối với bao thuốc lá dạng điếu hoặc trọng lượng đối với các loại thuốc lá khác;

d) Không được sử dụng từ, cụm từ làm người đọc, người sử dụng hiểu thuốc lá là ít có hại hoặc hiểu sai về tác hại của thuốc lá và khói thuốc lá đối với sức khoẻ con người.

3. Nội dung cảnh báo sức khỏe trên bao bì thuốc lá phải mô tả cụ thể tác hại của việc sử dụng thuốc lá đối với sức khỏe và thông điệp thích hợp khác, phải được thay đổi theo định kỳ 02 năm một lần.

4. Cảnh báo sức khỏe quy định tại điểm a khoản 2 Điều này phải chiếm ít nhất 50% diện tích của mỗi mặt chính trước và mặt chính sau trên bao, túi, hộp thuốc lá.

5. Việc ghi nhãn trên bao bì thuốc lá xuất khẩu được thực hiện theo yêu cầu của nước nhập khẩu.

6. Bộ trưởng Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Công thương quy định cụ thể về ghi nhãn, in cảnh báo sức khỏe đối với thuốc lá quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

7. Chính phủ quy định cụ thể mức tăng diện tích in cảnh báo sức khỏe phù hợp với từng thời kỳ.

Điều 16. Hoạt động tài trợ

Tổ chức, cá nhân kinh doanh thuốc lá chỉ được tài trợ nhân đạo cho chương trình xóa đói, giảm nghèo; phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, thảm họa; phòng, chống buôn lậu thuốc lá và không được thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng về việc tài trợ đó.

Điều 17. Cai nghiện thuốc lá

1. Việc cai nghiện thuốc lá được thực hiện trên cơ sở tự nguyện.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được tổ chức các hoạt động hoặc thành lập các loại hình cơ sở để tư vấn, cai nghiện thuốc lá.

3. Cơ sở sản xuất, nhập khẩu thuốc cai nghiện thuốc lá và cơ sở tư vấn, cai nghiện thuốc lá được hưởng mức thuế ưu đãi theo quy định của pháp luật về thuế.

4. Chính phủ quy định điều kiện thành lập và tổ chức hoạt động cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 18. Trách nhiệm trong hỗ trợ cai nghiện thuốc lá

1. Bộ Y tế có trách nhiệm sau đây:

- a) Hướng dẫn quy trình cai nghiện thuốc lá;
- b) Chỉ đạo việc cai nghiện thuốc lá và nghiên cứu, tư vấn về cai nghiện thuốc lá;
- c) Chỉ đạo việc tổ chức tập huấn cho các nhân viên y tế, nhân viên tư vấn cai nghiện thuốc lá về hoạt động tư vấn, phương pháp cai nghiện thuốc lá.

2. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động cai nghiện và tư vấn cai nghiện thuốc lá.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm vận động người sử dụng thuốc lá trong cơ quan, tổ chức và gia đình tự nguyện cai nghiện thuốc lá.

Chương III

CÁC BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT NGUỒN CUNG CẤP THUỐC LÁ

Điều 19. Quản lý kinh doanh thuốc lá

1. Kinh doanh thuốc lá là ngành, nghề kinh doanh có điều kiện. Tổ chức, cá nhân mua bán, chế biến, nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá; sản xuất, mua bán, nhập khẩu thuốc lá phải có giấy phép do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định giá bán tối thiểu đối với thuốc lá điều tiêu thụ tại Việt Nam.

3. Chính phủ quy định cụ thể việc cấp giấy phép mua bán, chế biến, nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá; sản xuất, mua bán, nhập khẩu thuốc lá quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 20. Quy hoạch kinh doanh thuốc lá

1. Quy hoạch kinh doanh thuốc lá phải phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, chính sách, pháp luật về phòng, chống tác hại của thuốc lá để từng bước giảm nguồn cung cấp thuốc lá, phù hợp với việc giảm nhu cầu sử dụng thuốc lá và có giải pháp để từng bước chuyển đổi ngành, nghề cho người trồng cây thuốc lá, công nhân sản xuất thuốc lá.

2. Bộ Công thương chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch kinh doanh thuốc lá của cả nước, bao gồm quy hoạch vùng nguyên liệu thuốc lá, quy hoạch sản xuất thuốc lá, quy hoạch mạng lưới mua bán thuốc lá.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch vùng nguyên liệu thuốc lá, quy hoạch mạng lưới mua bán thuốc lá của địa phương phù hợp với quy hoạch kinh doanh thuốc lá quy định tại Điều này.

Điều 21. Kiểm soát đầu tư sản xuất thuốc lá

1. Việc đầu tư trồng cây thuốc lá, chế biến nguyên liệu và sản xuất thuốc lá phải phù hợp với quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Việc đầu tư xây dựng mới, đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất của cơ sở sản xuất thuốc lá để tiêu thụ trong nước không được vượt quá tổng sản lượng được phép sản xuất của toàn ngành thuốc lá trước ngày Luật này có hiệu lực.

3. Dự án có vốn đầu tư nước ngoài sản xuất thuốc lá phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Liên doanh, hợp tác với doanh nghiệp đã có giấy phép sản xuất thuốc lá;

b) Nhà nước chiếm tỷ lệ chi phối trong vốn điều lệ của doanh nghiệp;

c) Đáp ứng các điều kiện sản xuất thuốc lá theo quy định của Chính phủ.

4. Hợp đồng nhượng quyền sở hữu công nghiệp sản xuất thuốc lá chỉ được thực hiện tại doanh nghiệp đã có giấy phép sản xuất thuốc lá sau khi được Thủ tướng Chính phủ đồng ý bằng văn bản.

5. Hợp đồng sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu không tính vào sản lượng thuốc lá được phép sản xuất tiêu thụ trong nước và chỉ được thực hiện tại doanh nghiệp đã có giấy phép sản xuất thuốc lá sau khi được Bộ trưởng Bộ Công thương đồng ý bằng văn bản.

6. Việc đầu tư sản xuất, gia công thuốc lá để xuất khẩu vượt quá sản lượng được phép sản xuất của cơ sở phải được Bộ trưởng Bộ Công thương đồng ý bằng văn bản.

Điều 22. Kiểm soát sản lượng thuốc lá tiêu thụ trong nước

1. Kiểm soát sản lượng thuốc lá tiêu thụ trong nước bao gồm các biện pháp sau đây:

a) Quản lý sản lượng thuốc lá được phép sản xuất và nhập khẩu;

b) Dán tem hoặc in mã số, mã vạch trên bao bì thuốc lá;

c) Quản lý năng lực máy, thiết bị chuyên ngành thuốc lá;

d) Quản lý nguyên liệu thuốc lá và giấy cuộn điếu thuốc lá;

đ) Quản lý nguồn gốc, sự di chuyển và tính hợp pháp của thuốc lá.

2. Bộ trưởng Bộ Công thương công bố công khai sản lượng được phép sản xuất và nhập khẩu thuốc lá để tiêu thụ trong nước của từng doanh nghiệp phù hợp với năng lực sản xuất và nhu cầu của thị trường.

3. Chính phủ quy định cụ thể biện pháp quản lý máy, thiết bị chuyên ngành thuốc lá, nguyên liệu và giấy cuộn điếu thuốc lá.

Điều 23. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thuốc lá

1. Thuốc lá được sản xuất, nhập khẩu để tiêu thụ tại Việt Nam phải bảo đảm tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thuốc lá và tiêu chuẩn cơ sở về thuốc lá mà nhà sản xuất đã công bố.

2. Cơ sở sản xuất, nhập khẩu thuốc lá phải tuân thủ các yêu cầu sau đây:

a) Công bố tiêu chuẩn cơ sở về thuốc lá;

b) Bảo đảm thuốc lá do cơ sở sản xuất, nhập khẩu phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thuốc lá và tiêu chuẩn cơ sở về thuốc lá mà nhà sản xuất đã công bố;

c) Thường xuyên kiểm tra và chịu trách nhiệm về sự phù hợp của thuốc lá do cơ sở sản xuất, nhập khẩu với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn cơ sở đã công bố.

3. Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thuốc lá điều.

Điều 24. Số lượng điều thuốc lá trong bao, gói

Sau 03 năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực, số lượng điều thuốc lá đóng gói trong 01 bao thuốc lá không được ít hơn 20 điều, trừ thuốc lá xì gà và thuốc lá được sản xuất để xuất khẩu.

Điều 25. Bán thuốc lá

1. Việc bán thuốc lá phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Doanh nghiệp, đại lý bán buôn, đại lý bán lẻ thuốc lá phải có giấy phép bán thuốc lá theo quy định của Chính phủ;

b) Người chịu trách nhiệm tại điểm bán của đại lý bán buôn, đại lý bán lẻ thuốc lá phải treo biển thông báo không bán thuốc lá cho người chưa đủ 18 tuổi; đại lý bán lẻ, điểm bán lẻ thuốc lá không được trưng bày quá một bao, một tút hoặc một hộp của một nhãn hiệu thuốc lá.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân không được tổ chức, cho phép hoặc bán thuốc lá tại các địa điểm quy định tại Điều 11, Điều 12, trừ điểm a khoản 1 Điều 12 của Luật này; không được bán thuốc lá phía ngoài cổng nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường tiểu học, trung học cơ sở, phổ thông trung học, viện nghiên cứu y học, bệnh viện, nhà hộ sinh, trung tâm y tế dự phòng, trạm y tế xã, phường, thị trấn trong phạm vi 100 mét (m) tính từ ranh giới khuôn viên gần nhất của cơ sở đó.

Điều 26. Các biện pháp phòng, chống thuốc lá nhập lậu, thuốc lá giả

1. Tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức để người dân không tham gia buôn bán, vận chuyển, tàng trữ, sử dụng thuốc lá nhập lậu, thuốc lá giả.

2. Tổ chức và bảo đảm đủ nhân lực, kinh phí, phương tiện cho lực lượng phòng, chống thuốc lá nhập lậu, thuốc lá giả.

3. Định kỳ, thường xuyên tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý hành vi kinh doanh thuốc lá nhập lậu, thuốc lá giả.

4. Tịch thu, tiêu hủy thuốc lá giả; tịch thu, tiêu hủy các loại máy, thiết bị dùng để sản xuất thuốc lá giả. Việc tiêu hủy phải sử dụng các biện pháp bảo đảm an toàn đối với môi trường. Kinh phí tiêu hủy do cá nhân, tổ chức vi phạm chịu trách

nhiệm chi trả. Trường hợp không xác định được cá nhân, tổ chức vi phạm thì kinh phí tiêu hủy do ngân sách nhà nước chi trả.

5. Việc xử lý đối với thuốc lá nhập lậu được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

6. Khuyến khích về vật chất và tinh thần cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đã phát hiện và tố giác, tố cáo các hành vi kinh doanh thuốc lá nhập lậu, thuốc lá giả.

7. Phối hợp ở cấp tỉnh, cấp quốc gia với các nước có chung đường biên giới và các nước có liên quan trong phòng, chống kinh doanh thuốc lá nhập lậu, thuốc lá giả.

Điều 27. Trách nhiệm phòng, chống thuốc lá nhập lậu, thuốc lá giả

1. Bộ trưởng Bộ Công thương, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Y tế trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức công tác phòng, chống thuốc lá nhập lậu, thuốc lá giả.

2. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tại địa phương tổ chức, chỉ đạo, bố trí lực lượng và phân công trách nhiệm cụ thể cho các cơ quan liên quan thực hiện công tác phòng, chống thuốc lá nhập lậu, thuốc lá giả.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm bảo đảm kinh phí cho công tác phòng, chống thuốc lá nhập lậu, thuốc lá giả.

Chương IV

CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM ĐỂ PHÒNG, CHỐNG TÁC HẠI CỦA THUỐC LÁ

Điều 28. Thành lập Quỹ phòng, chống tác hại của thuốc lá

1. Quỹ phòng, chống tác hại của thuốc lá (sau đây gọi chung là Quỹ) là quỹ quốc gia, trực thuộc Bộ Y tế và chịu sự quản lý nhà nước về tài chính của Bộ Tài chính. Quỹ là tổ chức tài chính nhà nước có tư cách pháp nhân, có con dấu và có tài khoản riêng.

2. Quỹ được quản lý bởi Hội đồng quản lý liên ngành. Hội đồng quản lý liên ngành gồm có Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các ủy viên. Chủ tịch Hội đồng là Bộ trưởng Bộ Y tế, Phó Chủ tịch là lãnh đạo Bộ Tài chính, các ủy viên là đại diện lãnh đạo Bộ Công thương, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Thông tin và Truyền thông và đại diện các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan khác.

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ.

4. Định kỳ 02 năm một lần, Chính phủ báo cáo Quốc hội về kết quả hoạt động và việc quản lý sử dụng Quỹ.

Điều 29. Mục đích và nhiệm vụ của Quỹ

1. Quỹ hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, có chức năng huy động, cung cấp và điều phối nguồn lực tài chính của Quỹ cho các hoạt động phòng, chống tác hại của thuốc lá trên phạm vi toàn quốc.
2. Quỹ có nhiệm vụ hỗ trợ các hoạt động sau đây:
 - a) Truyền thông về tác hại của thuốc lá và phòng, chống tác hại của thuốc lá phù hợp với từng nhóm đối tượng;
 - b) Xây dựng, triển khai các mô hình điểm về cộng đồng, cơ quan, tổ chức không có khói thuốc lá; phát triển và nhân rộng các mô hình có hiệu quả;
 - c) Tổ chức các chiến dịch, sáng kiến về phòng, chống tác hại của thuốc lá dựa vào cộng đồng; tư vấn việc tổ chức nơi dành riêng cho người hút thuốc lá tại các địa điểm công cộng;
 - d) Tổ chức cai nghiện thuốc lá;
 - đ) Xây dựng, triển khai các mô hình điểm về cai nghiện thuốc lá dựa vào cộng đồng và phát triển, nhân rộng các mô hình có hiệu quả;
 - e) Nghiên cứu đưa ra những bằng chứng phục vụ cho công tác phòng, chống tác hại của thuốc lá;
 - g) Xây dựng, hỗ trợ hoạt động, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho mạng lưới công tác viên làm công tác phòng, chống tác hại của thuốc lá;
 - h) Xây dựng nội dung và tổ chức đưa giáo dục về tác hại và phòng, chống tác hại của thuốc lá vào chương trình giáo dục phù hợp với các cấp học;
 - i) Thực hiện các giải pháp chuyển đổi ngành, nghề cho người trồng cây thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá, sản xuất thuốc lá.

Điều 30. Nguồn hình thành và nguyên tắc sử dụng Quỹ

1. Quỹ được hình thành từ các nguồn sau đây:
 - a) Khoản đóng góp bắt buộc của cơ sở sản xuất, nhập khẩu thuốc lá được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt theo lộ trình: 1,0% từ ngày 01 tháng 5 năm 2013; 1,5% từ ngày 01 tháng 5 năm 2016; 2,0% từ ngày 01 tháng 5 năm 2019. Khoản đóng góp bắt buộc được khai, nộp cùng với thuế tiêu thụ đặc biệt do cơ sở sản xuất, nhập khẩu thuốc lá tự khai, tự tính, tự nộp vào tài khoản của Quỹ;
 - b) Nguồn tài trợ, đóng góp tự nguyện của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước;
 - c) Nguồn thu hợp pháp khác.
2. Quỹ được sử dụng theo các nguyên tắc sau đây:
 - a) Quỹ chỉ được sử dụng cho các nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều 29 của Luật này và điểm e khoản này;
 - b) Nội dung chi của Quỹ căn cứ vào kế hoạch hoạt động hằng năm, chương trình, chiến lược ngắn hạn, dài hạn, mục tiêu ưu tiên trong từng giai đoạn đã được Hội đồng quản lý liên ngành phê duyệt;

- c) Quỹ được thực hiện kiểm toán hằng năm theo quy định của pháp luật;
- d) Công khai, minh bạch;
- đ) Bảo đảm sử dụng hiệu quả nguồn tài chính của Quỹ;
- e) Chi phí quản lý hành chính theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 31. Xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống tác hại của thuốc lá

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống tác hại của thuốc lá thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật; cá nhân vi phạm có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Việc xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống tác hại của thuốc lá được thực hiện theo quy định của pháp luật xử lý vi phạm hành chính.

Điều 32. Trách nhiệm xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống tác hại của thuốc lá

1. Người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính có trách nhiệm kiểm tra, phát hiện kịp thời và xử lý hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống tác hại của thuốc lá; nếu dung túng, bao che, không xử lý hoặc xử lý không kịp thời, không đúng quy định thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Y tế có trách nhiệm tổ chức việc xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi hút thuốc lá tại địa điểm có quy định cấm và hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống tác hại của thuốc lá thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách.

3. Bộ Công an có trách nhiệm tổ chức việc xử lý vi phạm đối với hành vi hút thuốc lá tại địa điểm cấm hút thuốc lá và hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống tác hại của thuốc lá thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách.

4. Bộ Công thương có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan tổ chức việc xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi kinh doanh thuốc lá nhập lậu, thuốc lá giả thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách.

5. Bộ Quốc phòng có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan tổ chức việc xử lý vi phạm đối với hành vi kinh doanh thuốc lá nhập lậu, thuốc lá giả thuộc khu vực biên giới và lĩnh vực được phân công phụ trách.

6. Các bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ ngành liên quan tổ chức việc xử lý vi phạm hành chính về phòng, chống tác hại của thuốc lá thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách.

7. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan để tổ chức, chỉ đạo, bố trí lực lượng và phân công trách nhiệm cụ thể cho các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về hút thuốc lá tại địa điểm có quy định cấm, kinh doanh thuốc lá nhập lậu, thuốc lá giả. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có

trách nhiệm chủ trì, tổ chức việc xử phạt đối với hành vi hút thuốc lá tại địa điểm công cộng có quy định cấm thuốc địa bàn quản lý.

8. Cơ quan, người có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tác hại của thuốc lá quy định tại các khoản 2, 4, 6 và 7 Điều này, nếu phát hiện vi phạm có dấu hiệu tội phạm thì phải chuyển cơ quan tiến hành tố tụng để truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 33. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 5 năm 2013.

Điều 34. Điều khoản chuyển tiếp

Bao, tót, hộp thuốc lá được sản xuất, nhập khẩu để tiêu thụ tại thị trường Việt Nam theo quy định tương ứng của pháp luật về ghi nhãn, in cảnh báo sức khỏe trước ngày Luật này có hiệu lực sẽ không được sử dụng sau 06 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

Điều 35. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 18 tháng 6 năm 2012.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI
Nguyễn Sinh Hùng

-----*%*-----